

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN QUA ĐÁNH GIÁ TỪ SINH VIÊN
HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2017-2018

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
1	GV266	Nguyễn Thị Nhân	XH	SWOR3203	An sinh nhi đồng và gia đình	CT61	51	46	4.11	4.04	3.96	4.07	3.98	4.15	4.02	4.09	4.04	4.04	4.02	4.13	4.05	Khá
2	NN054	Huỳnh Minh Hiền	XH	SWOR1302	An sinh xã hội	CT71	63	52	4.31	4.29	4.27	4.25	4.21	4.31	4.27	4.25	4.27	4.27	4.29	4.33	4.28	Tốt
3	TH071	Lưu Quang Phương	TH	ITEC4406	An toàn bảo mật thông tin	TH51	60	50	3.98	3.84	3.88	3.96	4.02	4.02	3.92	4.00	3.96	3.98	4.06	4.14	3.98	Khá
4	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	ENGL4218	Anh ngữ du lịch	AV56	47	40	3.88	3.90	3.83	3.93	3.85	3.88	3.83	3.88	3.85	3.90	3.90	3.95	3.88	Khá
5	KI146	Nguyễn Đức Vinh	KI	ECON3202	Báo cáo chuyên đề (Kinh tế)	DT51	33	30	3.87	3.97	3.90	3.83	3.93	3.93	3.90	3.90	3.87	3.93	3.90	3.93	3.91	Khá
6	QT194	Nguyễn Văn Sơn	KI	ECON3202	Báo cáo chuyên đề (Kinh tế)	QT51	60	59	4.03	4.05	3.97	4.08	4.05	4.07	4.02	4.10	4.00	4.08	4.05	4.07	4.05	Khá
7	CT050	Nguyễn Quốc Thông	KT	CENG4301	Bê tông 3	HLX3	100	88	3.75	3.75	3.74	3.78	3.80	3.85	3.83	3.88	3.77	3.77	3.78	3.88	3.80	Khá
8	NN317	Đỗ Hữu Anh	NN	ENGL3305	Biên dịch 1 (BDDL)	AV56	45	43	3.98	3.93	3.86	3.98	3.93	4.00	3.91	4.05	3.95	4.02	4.00	4.09	3.97	Khá
9	NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	JAPA3212	Biên dịch thương mại (NB)	NB51	39	36	4.08	4.08	4.03	4.08	4.06	4.06	4.03	4.06	4.06	4.00	4.08	4.08	4.06	Khá
10	NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	JAPA3212	Biên dịch thương mại (NB)	NB52	40	38	3.95	4.00	3.97	3.95	4.00	4.03	4.00	4.00	3.97	4.03	4.03	4.00	3.99	Khá
11	NN032	Hồ Minh Quang	NN	CHIN1214	Bút pháp Hán tự	HV61	32	32	3.91	3.91	3.94	3.94	3.78	3.91	3.91	3.97	3.91	3.84	3.78	3.94	3.89	Khá
12	SH170	Lý Thị Minh Hiền	SH	BIOT3219	Các kỹ thuật HD trong CNTP	TP51	33	33	4.09	4.12	4.12	4.12	4.09	4.12	4.09	4.12	4.12	4.15	4.15	4.12	4.12	Khá
13	GV257	Nguyễn Xuân Nghĩa	XH	SOCI3310	Các lý thuyết XHH hiện đại	XH51	88	83	4.12	4.16	4.13	4.17	4.14	4.18	4.13	4.19	4.14	4.14	4.14	4.19	4.15	Khá
14	DN114	Lý Quyết Tiến	XH	SEAS3210	Các TC quốc tế và KV ở ĐNA	DN51	70	65	3.83	3.85	3.82	3.83	3.85	3.86	3.88	3.92	3.89	3.88	3.94	3.88	3.87	Khá
15	DN008	Đặng Thị Quốc Anh Đào	XH	SEAS3302	Các tộc người ở Đông Nam á	DN61	80	75	4.11	4.12	4.01	4.19	4.11	4.13	4.12	4.17	4.15	4.11	4.15	4.16	4.13	Khá
16	TH009	Lê Xuân Trường	TH	ITEC2501	Cấu trúc dữ liệu	HLI1	34	31	4.35	4.29	4.35	4.26	4.23	4.32	4.35	4.32	4.35	4.29	4.23	4.26	4.30	Tốt
17	GV005	Nguyễn Thị Trâm Anh	TH	MISY2501	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	HLI2	79	73	4.04	4.04	4.05	4.04	4.00	4.03	4.01	4.05	4.01	4.04	4.04	4.07	4.04	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
18	SH040	Nguyễn Minh Hoàng	SH	BIOT3411	Chiết xuất dược liệu	YD51	49	47	4.17	4.17	4.15	4.17	4.15	4.15	4.13	4.15	4.15	4.15	4.13	4.13	4.15	Khá
19	XH017	Bùi Nhựt Phong	XH	SWOR3204	Chính sách xã hội	CT61	35	34	4.06	4.00	4.00	4.09	3.97	3.97	3.91	3.94	3.91	3.94	4.03	4.03	3.99	Khá
20	SH123	Trương Kim Phượng	SH	BIOT3228	Chọn giống vi SVật trong CNSH	YD51	50	47	3.72	3.66	3.66	3.85	3.85	3.85	3.77	3.85	3.81	3.81	3.87	3.85	3.80	Khá
21	SH170	Lý Thị Minh Hiền	SH	BIOT3220	CN bảo quản & C.biến thịt, TS	TP51	32	32	4.13	4.13	4.13	4.13	4.16	4.09	4.16	4.19	4.13	4.19	4.19	4.19	4.15	Khá
22	SH233	Như Xuân Thiện Chân	SH	BIOT4217	CN bảo quản & CB rau quả	TP51	36	34	4.09	4.12	4.09	4.09	4.09	4.12	4.12	4.09	4.12	4.09	4.09	4.06	4.10	Khá
23	SH121	Lê Thị Trúc Linh	SH	BIOT3414	CNSH trong trị liệu bệnh ở người	YD51	49	47	4.17	4.06	4.02	4.15	4.13	4.13	4.06	4.17	4.09	4.15	4.11	4.11	4.11	Khá
24	SH439	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	SH	BIOT3415	CNSHƯD trong bảo vệ Thực vật	NN51	46	46	4.00	4.00	3.98	4.02	4.00	4.02	3.98	4.02	4.00	4.02	4.07	4.20	4.03	Khá
25	CT263	Trần Thanh Danh	KT	CENG2211	Cơ học đất tới hạn	X71A	18	17	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.94	3.88	3.88	3.88	3.94	3.89	Khá
26	CT263	Trần Thanh Danh	KT	CENG2211	Cơ học đất tới hạn	XD61	72	67	3.73	3.69	3.72	3.76	3.72	3.76	3.70	3.79	3.73	3.75	3.75	3.76	3.74	Khá
27	CT263	Trần Thanh Danh	KT	CENG2211	Cơ học đất tới hạn	XD63	73	67	4.13	4.09	4.07	4.21	4.09	4.12	4.04	4.09	4.09	4.06	4.09	4.09	4.10	Khá
28	CT239	Nguyễn Tấn Cường	KT	CENG2404	Cơ học kết cấu	X71A	37	31	4.00	4.00	3.97	4.00	3.97	3.97	3.97	3.94	4.00	3.97	3.97	4.00	3.98	Khá
29	CT033	Nguyễn Trọng Phước	KT	CENG1201	Cơ học kết cấu (QLXD)	QX71	85	81	3.81	3.77	3.73	3.88	3.78	3.90	3.81	3.90	3.83	3.88	3.83	3.90	3.83	Khá
30	CT293	Nguyễn Duy Khương	KT	TECH1302	Cơ học lý thuyết 1	HLX1	49	35	3.86	3.71	3.83	3.74	3.80	3.80	3.83	3.77	3.83	3.86	3.77	3.86	3.80	Khá
31	TH010	Hồ Quang Khải	TH	ITEC3402	Cơ sở dữ liệu nâng cao	I71A	39	35	3.97	3.97	3.91	4.06	3.91	3.94	3.91	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.96	Khá
32	NN306	Phan Thanh Vân	NN	VIET1203	Cơ sở ngôn ngữ học	NB41	97	28	3.82	3.79	3.75	3.82	3.75	3.79	3.75	3.82	3.82	3.82	3.82	3.89	3.80	Khá
33	TH095	Võ Thị Kim Anh	TH	ITEC3407	Công cụ thiết kế HT thông tin	I71A	27	24	3.71	3.71	3.63	3.88	3.79	3.71	3.79	3.88	3.79	3.79	3.83	3.83	3.78	Khá
34	SH284	Lê Huyền ái Thúy	SH	BIOT3427	Công nghệ gene	SH61	68	64	4.11	4.08	4.08	4.09	4.09	4.11	4.08	4.08	4.09	4.08	4.08	4.08	4.09	Khá
35	SH346	Lao Đức Thuận	SH	BIOT3427	Công nghệ gene	SH64	59	57	3.93	3.88	3.91	3.95	3.93	3.96	3.95	3.95	3.93	3.96	3.89	3.86	3.93	Khá
36	SH159	Nguyễn Thị Lệ Thủy	SH	BIOT2402	Công nghệ protein-enzyme	SH61	71	65	4.14	4.08	4.12	4.09	4.14	4.14	4.12	4.14	4.15	4.15	4.14	4.14	4.13	Khá
37	SH159	Nguyễn Thị Lệ Thủy	SH	BIOT2402	Công nghệ protein-enzyme	SH64	62	60	3.93	3.88	3.90	3.93	3.92	3.88	3.88	3.92	3.90	3.93	3.92	3.92	3.91	Khá
38	XH038	Nguyễn Kim Thanh	XH	SWOR2205	CTXH trong lĩnh vực Y tế	CT51	75	72	4.15	4.18	4.11	4.17	4.11	4.21	4.18	4.18	4.17	4.06	4.17	4.18	4.16	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
39	NN054	Huỳnh Minh Hiền	XH	SWOR3306	CTXH với người cao tuổi	CT51	81	76	4.21	4.18	4.18	4.17	4.13	4.20	4.14	4.18	4.18	4.13	4.13	4.17	4.17	Khá
40	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	ENGL3206	Cú pháp - Hình thái học	AV51	36	34	3.94	3.82	3.79	3.94	3.82	3.91	3.85	3.91	3.91	3.94	3.88	4.06	3.90	Khá
41	AV063	Mai Trí Bình	NN	ENGL3206	Cú pháp - Hình thái học	AV52	28	27	4.22	4.26	4.15	4.22	4.07	4.22	4.15	4.15	4.22	4.15	4.19	4.26	4.19	Khá
42	NN359	Vũ Thị Hồng Vân	NN	ENGL3206	Cú pháp - Hình thái học	AV53	35	34	4.09	4.03	4.00	4.03	4.00	4.00	4.03	4.03	4.00	4.03	3.97	4.06	4.02	Khá
43	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	ENGL3206	Cú pháp - Hình thái học	AV54	32	31	3.77	3.61	3.65	3.84	3.74	3.87	3.65	3.68	3.84	3.94	3.71	4.03	3.78	Khá
44	AV198	Nguyễn Ngọc Tuyền	NN	ENGL3206	Cú pháp - Hình thái học	AV55	34	30	3.70	3.60	3.57	3.60	3.57	3.67	3.67	3.73	3.67	3.77	3.73	3.73	3.67	Khá
45	AV002	Nguyễn Quốc Bảo	NN	ENGL3206	Cú pháp - Hình thái học	B71A	47	44	4.18	4.09	4.00	4.11	3.93	4.20	4.02	4.16	4.11	4.18	4.02	4.20	4.10	Khá
46	DN049	Nguyễn Thị Kim Yến	NN	VIET1202	Đại cương văn hóa VN (CSVHVN)	HV51	37	28	4.07	4.07	4.00	4.07	4.00	4.07	4.00	4.07	4.07	4.00	4.00	4.07	4.04	Khá
47	NN382	Nguyễn Thị Hương Nhài	NN	ENGL4208	Đàm phán trong kinh doanh (NN)	B71A	21	19	4.00	4.00	3.79	4.11	3.84	4.00	3.84	3.89	3.79	4.00	3.95	4.00	3.93	Khá
48	SH121	Lê Thị Trúc Linh	SH	BIOT2404	Di truyền học	SH61	78	73	3.99	3.93	3.89	4.00	3.96	3.97	3.95	3.95	3.92	3.97	3.99	3.99	3.96	Khá
49	SH121	Lê Thị Trúc Linh	SH	BIOT2404	Di truyền học	SH64	52	51	3.69	3.57	3.59	3.80	3.69	3.78	3.67	3.84	3.65	3.47	3.73	3.71	3.68	Khá
50	AV196	Hồ Thị Trinh Anh	NN	CHIN3209	Dịch báo chí	HV51	30	26	3.96	3.81	3.92	3.88	3.88	3.96	4.00	3.77	3.92	3.92	3.92	3.88	3.90	Khá
51	AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	CHIN3307	Dịch thương mại	HV51	28	27	3.89	3.70	3.63	3.93	3.70	3.63	3.74	3.93	3.59	3.52	3.78	3.89	3.74	Khá
52	NN357	Nguyễn Thị ái Tiên	NN	JAPA4206	Dịch truyện tiếng Nhật	NB51	38	38	4.05	4.03	4.03	4.05	4.08	4.08	4.08	4.03	4.08	4.05	4.03	4.11	4.06	Khá
53	NN357	Nguyễn Thị ái Tiên	NN	JAPA4206	Dịch truyện tiếng Nhật	NB52	33	31	4.19	4.16	4.13	4.13	4.13	4.16	4.13	4.13	4.10	4.13	4.19	4.19	4.15	Khá
54	SH297	Tạ Đăng Khoa	SH	BIOT3224	Dinh dưỡng người	TP51	32	32	3.97	3.94	4.00	4.03	3.97	4.00	4.00	3.97	3.94	3.91	3.97	3.97	3.97	Khá
55	CT272	Phan Vũ Phương	KT	CENG3210	Đồ án Bê tông 1	XD61	63	58	4.00	4.02	3.98	4.03	4.00	4.03	4.00	4.05	4.00	4.02	3.98	4.05	4.01	Khá
56	CT022	Đồng Tâm Võ Thanh Sơn	KT	CENG3210	Đồ án Bê tông 1	XD63	74	71	4.03	4.00	4.03	3.97	4.01	4.03	3.99	4.03	4.01	4.04	4.00	4.11	4.02	Khá
57	CT022	Đồng Tâm Võ Thanh Sơn	KT	CENG3214	Đồ án Bê tông 2	X61A	64	55	4.07	4.07	4.04	4.04	4.05	4.09	4.05	4.05	4.07	4.09	4.07	4.15	4.07	Khá
58	CT272	Phan Vũ Phương	KT	CENG3205	Đồ án kết cấu BTCT	HLX6	30	25	3.48	3.48	3.44	3.52	3.52	3.60	3.60	3.44	3.48	3.52	3.52	3.48	3.51	Khá
59	CT078	Lê Văn Phước Nhân	KT	CENG4203	Đồ án kết cấu thép	D71A	83	74	3.88	3.92	3.88	3.97	3.93	3.93	3.89	3.92	3.89	3.89	3.92	3.93	3.91	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
60	CT271	Võ Nguyễn Phú Huân	KT	CENG3207	Đồ án nền móng	X61A	69	57	3.91	3.89	3.93	3.88	3.98	3.93	3.93	3.96	3.89	3.95	3.89	4.02	3.93	Khá
61	CT227	Nguyễn Hoài Nghĩa	KT	CENG4205	Đồ án thi công	D71A	57	51	3.84	3.80	3.84	3.86	3.86	3.86	3.84	3.92	3.80	3.82	3.92	3.92	3.86	Khá
62	CT291	Võ Đăng Khoa	KT	CENG4205	Đồ án thi công	XT51	86	76	3.70	3.72	3.74	3.76	3.74	3.70	3.71	3.74	3.68	3.71	3.74	3.72	3.72	Khá
63	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	ENGL1307	Đọc hiểu 2	AV71	40	40	3.75	3.73	3.58	3.75	3.83	3.83	3.93	3.78	3.83	3.75	3.73	3.85	3.78	Khá
64	NN233	Ngô Vũ Phong	NN	ENGL1307	Đọc hiểu 2	AV72	38	35	3.94	4.03	3.83	4.09	3.91	4.09	3.97	4.17	4.06	3.97	3.97	4.14	4.01	Khá
65	AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	ENGL1307	Đọc hiểu 2	AV73	42	39	3.97	3.82	3.72	3.95	3.95	4.00	4.00	3.90	3.85	3.87	3.95	3.97	3.91	Khá
66	AV044	Nguyễn Kim Quý	NN	ENGL1307	Đọc hiểu 2	AV74	36	34	3.82	3.88	3.50	3.85	3.62	3.97	3.74	3.94	3.79	3.82	3.88	3.97	3.82	Khá
67	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	ENGL1307	Đọc hiểu 2	AV75	40	37	3.92	3.86	3.54	3.89	3.76	3.84	3.73	3.92	3.73	3.86	3.73	3.89	3.81	Khá
68	AV063	Mai Trí Bình	NN	ENGL2303	Đọc hiểu 3	E71A	24	22	3.82	3.91	3.73	3.82	3.77	3.86	3.73	3.86	3.86	3.91	3.82	3.86	3.83	Khá
69	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	NN	ENGL2303	Đọc hiểu 3	E71B	29	20	3.80	3.80	3.60	4.05	3.80	4.10	3.80	4.00	3.95	3.70	4.10	4.05	3.90	Khá
70	CT294	Phạm Văn Mạnh	KT	CENG4202	Động lực học CT (DD & DLHCT)	XT51	103	93	3.97	3.97	3.94	3.97	3.92	3.97	4.00	3.97	3.94	3.96	3.92	3.97	3.96	Khá
71	GV577	Phan Thị Lệ Hương	CB	POLI2301	Đường lối CM của Đảng CSVN	NH61	97	91	3.81	3.79	3.70	3.86	3.78	3.85	3.76	3.93	3.82	3.80	3.86	3.88	3.82	Khá
72	GV636	Trần Duy Mỹ	CB	POLI2301	Đường lối CM của Đảng CSVN	TC61	94	88	4.25	4.22	4.13	4.23	4.19	4.22	4.19	4.26	4.18	4.15	4.22	4.27	4.21	Tốt
73	GV618	Hoàng Xuân Sơn	CB	POLI2301	Đường lối CM của Đảng CSVN	TC62	96	94	4.06	3.98	3.95	4.09	4.00	4.01	3.97	4.03	4.04	4.06	3.99	4.03	4.02	Khá
74	TC018	Phạm Thị Phương Loan	CB	PEDU0207	GDTC 2 (TC) - Bơi	BL03	19	17	4.53	4.53	4.47	4.53	4.29	4.53	4.47	4.47	4.41	4.41	4.47	4.47	4.47	Tốt
75	TC018	Phạm Thị Phương Loan	CB	PEDU0202	GDTC 2 (TC) - Bóng chuyền	BC01	15	9	4.67	4.56	4.78	4.78	4.67	4.44	4.56	4.67	4.67	4.56	4.44	4.56	4.61	Tốt
76	GV651	Võ Nhật Sơn	CB	PEDU0205	GDTC 2 (TC) - Võ thuật	VT01	22	22	4.23	4.27	4.18	4.23	4.09	4.14	4.18	4.27	4.23	4.14	4.05	4.23	4.19	Khá
77	AV128	Trần Vũ Diễm Thúy	NN	ENGL4214	Giảng dạy qua chuyện kể, kịch	AV52	35	35	4.09	4.06	4.09	4.17	4.06	4.09	4.06	4.09	4.06	4.06	4.11	4.14	4.09	Khá
78	AV128	Trần Vũ Diễm Thúy	NN	ENGL4214	Giảng dạy qua chuyện kể, kịch	AV54	24	21	3.43	3.38	3.29	3.52	3.38	3.38	3.38	3.33	3.38	3.48	3.67	3.62	3.44	Khá
79	NN059	Doãn Thị Ngọc	XH	SOCI2205	Giới & phát triển (XHH về giới)	CT71	67	54	4.35	4.35	4.24	4.33	4.24	4.33	4.30	4.35	4.33	4.35	4.33	4.31	4.32	Tốt
80	QT535	Nguyễn Đức Bình	QT	BADM3301	Hành vi khách hàng (ĐH)	N61A	18	10	4.20	4.10	4.30	4.20	4.10	4.10	4.10	4.10	4.20	4.20	4.00	4.10	4.14	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
81	QT172	Nguyễn Quang Vinh	QT	BADM3315	Hành vi tổ chức	DL51	30	28	3.96	3.86	3.89	3.96	4.07	4.11	4.07	4.14	3.96	4.18	4.25	4.25	4.06	Khá
82	SH234	Dương Nhật Linh	SH	BIOT4222	Hệ thống QLCL trong SX DP	YD51	51	47	4.21	4.17	4.21	4.19	4.19	4.21	4.21	4.19	4.17	4.21	4.26	4.15	4.20	Khá
83	KT149	Trần Minh Ngọc	KK	ACCO3315	Hệ thống thông tin kế toán 1	KT61	47	45	3.84	3.87	3.87	3.84	3.89	3.89	3.89	3.93	3.89	3.93	3.87	3.87	3.88	Khá
84	KK050	Dương Trọng Nhân	KK	ACCO3315	Hệ thống thông tin kế toán 1	KT62	44	44	4.23	4.14	4.20	4.23	4.25	4.20	4.23	4.27	4.18	4.27	4.27	4.27	4.23	Tốt
85	KT149	Trần Minh Ngọc	KK	ACCO3315	Hệ thống thông tin kế toán 1	KT64	44	43	4.12	4.07	4.02	4.12	4.02	4.07	4.07	4.07	4.07	4.12	4.09	4.09	4.08	Khá
86	KK050	Dương Trọng Nhân	KK	ACCO3315	Hệ thống thông tin kế toán 1	KT65	44	43	4.00	3.95	3.79	4.05	3.91	3.98	3.86	4.14	3.84	4.00	3.98	4.14	3.97	Khá
87	KK016	Vũ Quốc Thông	KK	ACCO3303	Hệ thống thông tin kế toán 2	KT51	40	37	4.30	4.27	4.22	4.27	4.30	4.24	4.22	4.32	4.27	4.27	4.32	4.35	4.28	Tốt
88	KT149	Trần Minh Ngọc	KK	ACCO3303	Hệ thống thông tin kế toán 2	KT52	41	41	4.07	4.07	3.98	4.12	4.05	3.93	4.02	4.05	4.07	4.00	3.95	4.07	4.03	Khá
89	KK037	Nguyễn Hoàng Phi Nam	KK	ACCO3303	Hệ thống thông tin kế toán 2	KT54	23	21	4.38	4.29	4.38	4.33	4.33	4.38	4.38	4.38	4.33	4.38	4.33	4.33	4.35	Tốt
90	KT149	Trần Minh Ngọc	KK	ACCO3303	Hệ thống thông tin kế toán 2	KT55	40	40	4.23	4.23	4.25	4.15	4.23	4.23	4.25	4.20	4.25	4.25	4.25	4.25	4.23	Tốt
91	CT200	Nguyễn Trọng Nghĩa	KT	CENG4306	Hồ đào sâu	D71A	52	48	3.96	4.02	4.04	4.00	4.02	4.06	4.08	3.98	4.02	4.02	3.96	4.00	4.01	Khá
92	CT271	Võ Nguyễn Phú Huân	KT	CENG4306	Hồ đào sâu	XT51	103	94	4.10	4.07	4.06	4.07	4.11	4.07	4.06	4.06	4.05	4.07	4.06	4.10	4.08	Khá
93	KK016	Vũ Quốc Thông	KK	MISY3302	HT hoạch định nguồn lực DN	A61A	23	14	4.50	4.36	4.50	4.43	4.50	4.36	4.50	4.50	4.43	4.50	4.50	4.50	4.46	Tốt
94	KK016	Vũ Quốc Thông	KK	MISY3302	HT hoạch định nguồn lực DN	TK51	44	44	4.20	4.20	4.11	4.16	4.27	4.14	4.23	4.20	4.20	4.18	4.16	4.20	4.19	Khá
95	KK037	Nguyễn Hoàng Phi Nam	KK	MISY3302	HT hoạch định nguồn lực DN	TK52	47	44	4.41	4.41	4.43	4.43	4.39	4.45	4.43	4.41	4.43	4.43	4.43	4.43	4.42	Tốt
96	KII65	Võ Minh Đức	LA	BLAW4208	K.thuật đàm phán&soạn thảo HĐ	LK51	40	32	3.75	3.78	3.72	3.72	3.75	3.72	3.78	3.81	3.78	3.72	3.72	3.75	3.75	Khá
97	KII65	Võ Minh Đức	LA	BLAW4208	K.thuật đàm phán&soạn thảo HĐ	LK54	32	29	4.24	4.17	4.24	4.31	4.14	4.21	4.17	4.21	4.24	4.10	4.17	4.17	4.20	Khá
98	KT158	Hoàng Huy Cường	KK	ACCO4301	Kế toán chi phí	K71A	56	54	3.91	3.87	3.76	3.94	3.76	3.85	3.81	3.87	3.89	3.89	3.85	3.94	3.86	Khá
99	KT158	Hoàng Huy Cường	KK	ACCO4301	Kế toán chi phí	K71B	51	44	4.09	4.07	4.00	4.11	3.98	4.05	4.02	4.07	4.02	4.14	4.07	4.23	4.07	Khá
100	KK029	Trần Thị Vinh	KK	ACCO3320	Kế toán hành chính sự nghiệp	A61A	19	12	4.17	4.08	4.08	4.17	4.25	4.25	4.25	4.25	4.00	4.17	4.08	4.25	4.17	Khá
101	KT095	Phạm Thị Phương Thảo	KK	ACCO3306	Kế toán ngân hàng	A61A	44	30	3.93	3.90	3.90	3.87	3.83	3.90	3.87	3.93	3.97	3.93	3.90	3.93	3.91	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
102	KK045	Phạm Minh Vương	KK	ACCO4302	Kế toán quản trị	QX51	90	83	3.80	3.77	3.81	3.82	3.78	3.81	3.83	3.82	3.83	3.82	3.80	3.83	3.81	Khá
103	KK052	Nguyễn Bảo Châu	KK	ACCO3317	Kế toán quốc tế 1	KK61	56	51	4.08	4.08	4.00	4.14	4.06	4.18	4.02	4.10	4.06	4.10	4.08	4.12	4.08	Khá
104	KT157	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	KK	ACCO3401	Kế toán tài chính 2	A71A	28	20	4.10	4.10	4.00	4.10	4.05	4.20	4.15	4.20	4.15	4.20	4.15	4.20	4.13	Khá
105	KT027	Ngô Hoàng Diệp	KK	ACCO3301	Kế toán tài chính 3	K71A	49	47	3.77	3.81	3.74	3.79	3.72	3.83	3.77	3.79	3.81	3.79	3.77	3.81	3.78	Khá
106	KT157	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	KK	ACCO3301	Kế toán tài chính 3	K71B	39	35	4.09	4.11	3.97	4.14	3.97	4.14	4.00	4.20	4.06	4.20	4.11	4.20	4.10	Khá
107	KK025	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	KK	ACCO3301	Kế toán tài chính 3	KK61	44	41	4.34	4.39	4.29	4.37	4.24	4.37	4.37	4.29	4.32	4.27	4.27	4.37	4.32	Tốt
108	KK025	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	KK	ACCO3301	Kế toán tài chính 3	KT61	85	83	4.17	4.20	4.14	4.22	4.13	4.20	4.16	4.19	4.17	4.19	4.16	4.18	4.18	Khá
109	KT027	Ngô Hoàng Diệp	KK	ACCO3301	Kế toán tài chính 3	KT64	74	72	4.07	4.06	4.04	4.13	4.03	4.10	3.93	4.17	3.96	4.06	4.01	4.18	4.06	Khá
110	CT272	Phan Vũ Phương	KT	CENG2304	Kết cấu bê tông cốt thép 1	X71A	21	17	3.94	3.76	3.82	3.88	3.76	3.82	3.82	3.88	3.94	3.88	3.82	3.82	3.85	Khá
111	CT022	Đổng Tâm Võ Thanh Sơn	KT	CENG3211	Kết cấu Bê tông cốt thép 2	X61A	45	38	3.92	3.84	3.89	4.00	3.97	3.97	3.92	3.97	3.92	4.00	3.95	3.97	3.95	Khá
112	CT277	Nguyễn Phú Cường	KT	CENG2305	Kết cấu thép 1	XD61	72	69	4.06	4.03	4.01	4.03	4.01	4.03	4.03	4.04	4.03	4.06	4.01	4.06	4.03	Khá
113	CT277	Nguyễn Phú Cường	KT	CENG2305	Kết cấu thép 1	XD63	76	68	4.16	4.19	4.19	4.24	4.29	4.28	4.28	4.21	4.26	4.24	4.21	4.24	4.23	Tốt
114	CT078	Lê Văn Phước Nhân	KT	CENG3212	Kết cấu thép 2	X61A	68	60	3.53	3.57	3.50	3.57	3.55	3.60	3.62	3.57	3.53	3.60	3.55	3.68	3.57	Khá
115	KK007	Lê Thị Thanh Xuân	KK	ACCO3312	Kiểm soát nội bộ	KK51	39	37	4.43	4.41	4.41	4.41	4.46	4.49	4.41	4.46	4.49	4.46	4.43	4.43	4.44	Tốt
116	KK007	Lê Thị Thanh Xuân	KK	ACCO3305	Kiểm toán 2	KK51	36	34	4.50	4.47	4.41	4.50	4.44	4.53	4.47	4.56	4.47	4.50	4.50	4.47	4.49	Tốt
117	KT242	Phan Hồng Hạnh	TC	FINA3308	Kinh doanh ngoại hối	NH51	51	48	4.25	4.27	4.25	4.25	4.25	4.29	4.27	4.29	4.29	4.31	4.27	4.29	4.27	Tốt
118	KT222	Phạm Thu Hương	TC	FINA3308	Kinh doanh ngoại hối	TC51	55	55	4.22	4.20	4.22	4.18	4.16	4.24	4.27	4.20	4.18	4.20	4.20	4.24	4.21	Tốt
119	KT222	Phạm Thu Hương	TC	FINA3308	Kinh doanh ngoại hối	TC52	55	52	4.13	4.13	4.13	4.15	4.12	4.12	4.12	4.15	4.10	4.17	4.08	4.17	4.13	Khá
120	QT080	Nguyễn Thị Bích Phượng	QT	BADM3308	Kinh doanh quốc tế	M71A	76	69	3.58	3.59	3.52	3.75	3.59	3.71	3.54	3.59	3.55	3.58	3.65	3.70	3.61	Khá
121	KI142	Võ Thị Ngọc Trinh	KI	ECON2304	Kinh tế lượng	KI61	65	64	4.03	3.91	3.97	4.08	4.05	4.11	4.02	4.13	4.05	4.03	4.11	4.19	4.05	Khá
122	KI142	Võ Thị Ngọc Trinh	KI	ECON2304	Kinh tế lượng	KI63	64	57	3.91	3.91	3.93	3.89	3.93	3.91	3.88	3.95	3.82	3.95	3.93	4.05	3.92	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
123	QT194	Nguyễn Văn Sơn	KI	ECON2303	Kinh tế quốc tế	KI61	65	64	4.22	4.14	4.09	4.27	4.19	4.23	4.27	4.30	4.16	4.28	4.20	4.28	4.22	Tốt
124	QT194	Nguyễn Văn Sơn	KI	ECON2303	Kinh tế quốc tế	KI63	58	54	4.06	4.04	3.94	4.15	3.98	4.09	4.02	4.15	4.06	4.06	4.04	4.19	4.06	Khá
125	QT170	Hồ Hữu Trí	KI	ECON1301	Kinh tế vi mô 1	L61A	62	52	3.83	3.75	3.81	3.85	3.83	3.88	3.81	3.90	3.87	3.90	3.88	3.94	3.85	Khá
126	KI074	Lê Công Tâm	KI	ECON1302	Kinh tế vĩ mô 1	KI71	68	66	4.20	4.17	4.23	4.24	4.18	4.26	4.24	4.21	4.24	4.23	4.24	4.29	4.23	Tốt
127	KI074	Lê Công Tâm	KI	ECON1302	Kinh tế vĩ mô 1	KI73	67	61	4.10	4.11	4.00	4.08	4.10	4.05	4.13	4.07	4.07	4.07	4.08	4.08	4.08	Khá
128	KI074	Lê Công Tâm	KI	ECON1302	Kinh tế vĩ mô 1	KI75	64	61	4.36	4.28	4.28	4.34	4.38	4.43	4.34	4.34	4.39	4.38	4.39	4.38	4.36	Tốt
129	GV310	Bùi Anh Sơn	KI	ECON1302	Kinh tế vĩ mô 1	LK71	85	76	4.13	4.03	3.91	4.09	4.03	4.08	4.07	4.12	4.00	4.08	4.05	4.12	4.06	Khá
130	QT106	Lê Thị Kim Dung	KI	ECON1302	Kinh tế vĩ mô 1	LK73	85	77	4.08	4.08	4.05	4.12	4.06	4.08	4.05	4.06	4.09	4.10	4.09	4.10	4.08	Khá
131	CT132	Đoàn Thị Thanh Thúy	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	KQ71	30	30	4.27	4.27	4.20	4.27	4.13	4.33	4.23	4.23	4.27	4.27	4.30	4.30	4.26	Tốt
132	QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	KQ72	26	26	4.12	4.15	4.19	4.12	4.12	4.19	4.12	4.19	4.19	4.15	4.23	4.19	4.16	Khá
133	QT455	Lê Phúc Loan	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	NL71	27	26	4.00	4.08	4.00	3.96	3.92	4.04	4.00	4.00	4.04	4.00	4.08	4.12	4.02	Khá
134	QT455	Lê Phúc Loan	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	NL72	27	26	4.15	4.15	4.04	4.19	3.96	4.23	4.19	4.15	4.23	4.12	4.12	4.19	4.14	Khá
135	QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	NL73	24	23	4.39	4.26	4.13	4.26	4.13	4.22	4.13	4.22	4.30	4.35	4.30	4.26	4.25	Tốt
136	QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT71	25	25	4.24	4.28	4.24	4.28	4.28	4.36	4.32	4.20	4.28	4.32	4.24	4.32	4.28	Tốt
137	QT455	Lê Phúc Loan	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT72	24	24	4.17	4.13	4.17	4.08	4.08	4.13	4.17	4.08	4.13	4.17	4.21	4.21	4.14	Khá
138	CT132	Đoàn Thị Thanh Thúy	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT73	25	25	4.08	4.20	4.16	4.12	4.04	4.28	4.20	4.16	4.12	4.20	4.12	4.24	4.16	Khá
139	QT455	Lê Phúc Loan	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT74	24	23	3.74	3.83	3.65	3.83	3.65	3.83	3.78	3.96	4.00	3.91	3.91	3.96	3.84	Khá
140	QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT75	25	24	4.25	4.17	4.00	4.29	4.13	4.17	4.17	4.13	4.21	4.21	4.08	4.21	4.17	Khá
141	QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT76	25	24	4.08	3.88	4.00	3.92	4.00	4.13	4.00	3.79	4.08	3.92	4.08	4.13	4.00	Khá
142	QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT77	14	14	4.00	3.93	3.86	3.86	3.71	3.93	4.00	3.57	4.00	3.93	3.93	3.86	3.88	Khá
143	CT132	Đoàn Thị Thanh Thúy	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT78	19	18	4.11	4.17	4.11	4.17	4.06	4.17	4.11	4.11	4.11	4.06	4.06	4.06	4.11	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
144	QT471	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	QT	BADM1102	Kỹ năng 2: Xác định mục tiêu	QT79	25	24	4.17	4.17	4.25	4.08	4.17	4.13	4.13	4.08	4.29	4.00	4.21	4.25	4.16	Khá
145	CT132	Đoàn Thị Thanh Thúy	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	DL61	25	24	4.46	4.46	4.46	4.46	4.50	4.46	4.46	4.42	4.42	4.42	4.46	4.46	4.45	Tốt
146	QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	KQ61	27	27	4.15	4.11	4.15	4.15	4.04	4.15	4.19	4.33	4.22	4.15	4.15	4.11	4.16	Khá
147	QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	KQ62	27	27	4.04	3.93	3.89	3.81	3.74	4.11	4.00	3.93	4.11	3.93	4.07	4.07	3.97	Khá
148	QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	KQ63	27	27	3.93	3.85	3.70	3.89	3.70	3.89	3.85	3.85	3.85	3.85	4.00	3.93	3.86	Khá
149	QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	KQ64	26	25	4.00	4.00	4.08	3.96	3.96	4.08	3.96	3.88	4.04	4.04	4.12	4.16	4.02	Khá
150	QT039	Nguyễn Thị Diệu Linh	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	MK61	26	25	4.12	4.12	4.12	4.08	4.00	4.08	4.12	4.20	4.08	4.16	4.12	4.16	4.11	Khá
151	QT039	Nguyễn Thị Diệu Linh	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	MK62	26	24	4.08	4.17	4.08	4.21	4.08	4.04	4.13	4.13	4.04	4.21	4.13	4.17	4.12	Khá
152	QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	NL61	26	26	4.12	4.04	4.04	4.08	4.15	4.04	4.12	4.15	4.08	4.15	4.12	4.08	4.10	Khá
153	QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	BADM1104	Kỹ năng 4: Tư duy sáng tạo	NL62	26	25	3.96	3.96	4.08	4.00	3.84	4.04	4.04	3.80	3.96	3.92	4.00	3.96	3.96	Khá
154	QT437	Trần Kiên Việt Thắng	QT	BADM4316	Kỹ năng đàm phán	QX51	81	76	4.05	4.09	4.08	4.09	3.99	4.08	4.11	4.05	4.13	4.07	4.08	4.08	4.07	Khá
155	AV180	Phạm Minh Tú	NN	JAPA4203	Kỹ năng đọc hiểu 4	HLE4	37	32	4.03	4.03	3.94	4.03	4.00	4.00	4.00	3.94	4.06	3.97	4.00	4.00	4.00	Khá
156	NN286	La Thị Thúy Hồng	NN	CHIN1301	Kỹ năng nghe hiểu 2	HV71	43	43	3.93	3.74	3.58	3.91	3.79	3.95	3.79	3.81	3.88	3.91	3.79	3.95	3.84	Khá
157	NN379	Asano Tetsuya	NN	JAPA2202	Kỹ năng nói 3	NB71	40	35	4.09	3.97	3.91	4.03	4.00	4.06	4.09	4.14	4.06	4.14	4.00	4.20	4.06	Khá
158	NN379	Asano Tetsuya	NN	JAPA2202	Kỹ năng nói 3	NB72	39	33	4.30	4.18	4.21	4.30	4.09	4.33	4.27	4.39	4.27	4.39	4.15	4.39	4.28	Tốt
159	AV075	Trương Vỹ Quyền	NN	CHIN3301	Kỹ năng viết 2	HV61	37	36	4.06	4.08	4.08	4.06	4.03	4.11	4.06	4.08	4.06	4.08	4.00	4.14	4.07	Khá
160	QT080	Nguyễn Thị Bích Phượng	QT	BADM3307	Kỹ thuật (Ng.vụ) ngoại thương	N61A	9	3	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	Khá
161	QT537	Trần Thị Thu Dung	QT	BADM3307	Kỹ thuật (Ng.vụ) ngoại thương	QT51	52	52	4.10	4.08	4.02	4.12	4.08	4.08	4.06	4.06	4.02	4.02	3.98	4.10	4.06	Khá
162	SH439	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	SH	BIOT3225	Kỹ thuật chuyển gen thực vật	NN51	46	46	4.07	4.02	4.04	4.04	4.00	4.04	4.02	4.02	4.04	4.02	4.02	4.04	4.03	Khá
163	TH101	Võ Thị Hồng Tuyết	TH	ITEC1504	Kỹ thuật lập trình	TH71	74	70	4.10	4.13	4.11	4.11	4.09	4.11	4.13	4.14	4.11	4.10	4.07	4.14	4.11	Khá
164	GV345	Lê Hồng Thái	TH	ITEC1504	Kỹ thuật lập trình	TH73	73	71	3.80	3.75	3.63	3.85	3.72	3.87	3.70	3.86	3.79	3.86	3.70	3.93	3.79	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
165	GV005	Nguyễn Thị Trâm Anh	TH	ITEC1504	Kỹ thuật lập trình	TH75	43	39	3.92	3.87	3.74	3.85	3.82	3.90	3.85	3.92	3.85	3.90	3.79	3.97	3.87	Khá
166	GV005	Nguyễn Thị Trâm Anh	TH	ITEC1504	Kỹ thuật lập trình	TK71	88	81	3.78	3.69	3.60	3.84	3.70	3.84	3.75	3.83	3.68	3.81	3.74	3.90	3.76	Khá
167	TH101	Võ Thị Hồng Tuyết	TH	ITEC1504	Kỹ thuật lập trình	TK73	91	90	4.14	4.14	4.19	4.14	4.16	4.23	4.18	4.21	4.14	4.13	4.13	4.17	4.16	Khá
168	SH461	Trần Thái Hà	SH	BIOT4405	Kỹ thuật môi trường	NN51	47	47	4.13	4.13	4.15	4.13	4.17	4.17	4.17	4.15	4.15	4.15	4.17	4.19	4.15	Khá
169	SH068	Lê Tiến Dũng	SH	BIOT3417	Kỹ thuật phân tích thực phẩm	TP51	35	33	4.15	4.21	4.15	4.21	4.21	4.18	4.21	4.21	4.18	4.18	4.21	4.21	4.19	Khá
170	CT227	Nguyễn Hoài Nghĩa	KT	CENG3303	Kỹ thuật thi công	X61A	32	27	3.89	3.85	3.85	3.93	3.93	3.93	3.89	4.04	3.85	3.93	3.93	3.89	3.91	Khá
171	QT521	Sử Ngọc Hoành	QT	BADM3324	Lập kế hoạch kinh doanh	NL51	64	63	4.43	4.49	4.51	4.46	4.49	4.51	4.51	4.44	4.49	4.44	4.44	4.48	4.47	Tốt
172	TH102	Nguyễn Thị Phương Trang	TH	ITEC2401	Lập trình giao diện	TH61	81	74	3.89	3.91	3.81	3.93	3.89	3.95	3.89	3.93	3.89	3.92	3.89	3.95	3.90	Khá
173	TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	TH	ITEC2401	Lập trình giao diện	TH63	92	88	3.84	3.88	3.85	3.86	3.91	3.90	3.91	3.92	3.93	3.90	3.89	3.94	3.89	Khá
174	TH004	Tô Oai Hùng	TH	ITEC2504	Lập trình hướng đối tượng	TH61	91	83	3.75	3.67	3.70	3.86	3.77	3.81	3.80	3.92	3.71	3.76	3.75	3.94	3.79	Khá
175	TH004	Tô Oai Hùng	TH	ITEC2504	Lập trình hướng đối tượng	TH63	66	57	3.72	3.63	3.47	3.67	3.56	3.63	3.70	3.84	3.68	3.72	3.68	3.72	3.67	Khá
176	TH071	Lưu Quang Phương	TH	ITEC3408	Lập trình mạng	I71A	45	34	4.03	3.91	3.88	4.09	4.09	4.03	4.03	4.12	4.06	4.06	4.03	4.15	4.04	Khá
177	KI159	Nguyễn Tú	LA	BLAW4302	Luật cạnh tranh	LK51	55	46	3.96	3.93	3.83	3.91	3.89	3.87	3.89	3.93	3.89	3.96	3.89	3.98	3.91	Khá
178	KI075	Nguyễn Thị Thúy Nga	LA	BLAW4302	Luật cạnh tranh	LK54	76	70	4.10	4.07	3.96	4.09	3.96	4.06	4.00	4.04	4.01	3.96	4.06	4.10	4.03	Khá
179	KI075	Nguyễn Thị Thúy Nga	LA	BLAW4302	Luật cạnh tranh	LK57	75	74	4.07	4.09	4.01	4.00	3.92	4.01	4.01	3.99	4.03	3.97	4.04	4.01	4.01	Khá
180	KI174	Lâm Tổ Trang	LA	BLAW2304	Luật dân sự 1	LA71	70	66	4.12	4.12	4.06	4.17	4.05	4.17	4.12	4.11	4.12	4.09	4.17	4.26	4.13	Khá
181	KI174	Lâm Tổ Trang	LA	BLAW2304	Luật dân sự 1	LA73	56	54	4.19	4.15	4.09	4.11	4.04	4.11	4.06	4.02	4.09	4.13	4.15	4.17	4.11	Khá
182	KI159	Nguyễn Tú	LA	BLAW4206	Luật đầu tư	L61A	55	46	3.74	3.67	3.61	3.76	3.67	3.74	3.76	3.76	3.67	3.67	3.78	3.78	3.72	Khá
183	KI021	Trần Thị Mai Phước	LA	GLAW3304	Luật du lịch	DL51	26	24	4.04	4.04	3.92	4.04	4.04	4.21	4.13	4.13	4.04	3.92	4.13	4.21	4.07	Khá
184	KI172	Lê Thị Hồng Nhung	LA	BLAW2301	Luật hiến pháp	LK71	80	74	4.05	4.00	3.96	4.11	4.04	4.09	4.03	4.15	4.04	4.04	4.07	4.15	4.06	Khá
185	KI172	Lê Thị Hồng Nhung	LA	BLAW2301	Luật hiến pháp	LK73	77	70	4.03	4.00	3.93	3.99	3.87	4.01	3.93	3.96	4.01	3.99	3.99	4.04	3.98	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
186	KI051	Nguyễn Văn Tiến	LA	BLAW1203	Luật hôn nhân gia đình	L71A	21	19	4.26	4.21	4.32	4.21	4.21	4.26	4.21	4.32	4.26	4.26	4.26	4.32	4.26	Tốt
187	KI164	Phạm Thị Kim Phụng	LA	BLAW1203	Luật hôn nhân gia đình	LK61	65	63	4.16	4.17	4.14	4.21	4.08	4.16	4.19	4.17	4.17	4.16	4.14	4.19	4.16	Khá
188	KI164	Phạm Thị Kim Phụng	LA	BLAW1203	Luật hôn nhân gia đình	LK63	58	55	4.07	4.24	4.11	4.15	4.04	4.09	4.18	4.09	4.16	4.09	4.07	4.16	4.12	Khá
189	KI086	Vũ Thế Hoài	LA	BLAW1203	Luật hôn nhân gia đình	LK65	40	39	3.85	3.87	3.82	3.90	3.92	3.77	3.92	3.90	3.77	3.92	3.92	3.92	3.87	Khá
190	QT140	Bùi Ngọc Tuyền	LA	GLAW3302	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	A71A	25	18	3.50	3.50	3.72	3.56	3.67	3.50	3.50	3.67	3.50	3.50	3.56	3.67	3.57	Khá
191	KI182	Lê Thị Tuyết Hà	LA	GLAW3302	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	KK71	84	82	3.87	3.78	3.73	3.91	3.89	3.94	3.82	3.98	3.85	3.98	3.98	4.07	3.90	Khá
192	KI168	Võ Hưng Minh Hiền	LA	GLAW3302	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	KT71	80	75	4.16	4.01	3.97	4.20	4.13	4.21	4.08	4.25	4.08	4.16	4.24	4.27	4.15	Khá
193	KI141	Nguyễn Thị Cát Tường	LA	GLAW3302	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	KT73	38	37	4.11	4.03	3.86	4.16	4.03	4.19	3.97	4.08	4.00	4.24	3.97	4.16	4.07	Khá
194	QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	GLAW4202	Luật lao động	HLC1	35	10	3.60	3.30	3.50	3.90	3.60	3.60	3.60	4.00	3.50	3.70	3.90	3.70	3.66	Khá
195	KI110	Nguyễn Huỳnh Anh Như	LA	BLAW4207	Luật môi trường	L61A	47	41	4.07	4.10	4.02	4.20	4.10	4.12	4.05	4.00	3.93	4.07	4.10	4.17	4.08	Khá
196	KI141	Nguyễn Thị Cát Tường	LA	BLAW2203	Luật ngân hàng	LA61	75	73	3.97	3.88	3.79	3.97	3.92	3.97	3.88	3.97	3.85	3.93	3.92	4.01	3.92	Khá
197	KI141	Nguyễn Thị Cát Tường	LA	BLAW2203	Luật ngân hàng	LA63	74	69	4.13	4.07	3.99	4.09	4.07	4.14	4.01	4.07	4.10	4.03	4.10	4.12	4.08	Khá
198	KI141	Nguyễn Thị Cát Tường	LA	BLAW2203	Luật ngân hàng	LA65	75	71	4.10	4.06	4.00	4.08	4.04	4.10	4.04	4.03	3.96	4.10	4.07	4.13	4.06	Khá
199	KI149	Nguyễn Thanh Hùng	LA	BLAW4304	Luật sở hữu trí tuệ	L71A	32	24	3.83	3.92	3.75	4.00	3.88	4.00	3.79	4.04	3.92	3.96	4.00	4.00	3.92	Khá
200	KI182	Lê Thị Tuyết Hà	LA	BLAW1303	Luật thương mại 1	LK61	65	63	3.75	3.65	3.62	3.81	3.78	3.84	3.78	3.90	3.73	3.75	3.84	3.97	3.78	Khá
201	KI182	Lê Thị Tuyết Hà	LA	BLAW1303	Luật thương mại 1	LK63	65	64	3.95	3.67	3.77	3.84	3.83	3.86	3.81	3.95	3.97	4.02	4.00	4.03	3.89	Khá
202	QT140	Bùi Ngọc Tuyền	LA	BLAW1303	Luật thương mại 1	LK65	59	55	4.05	4.00	3.98	4.09	4.05	4.07	4.02	3.93	3.96	3.98	4.02	4.07	4.02	Khá
203	QT140	Bùi Ngọc Tuyền	LA	BLAW3308	Luật thương mại 2	L71A	41	37	3.89	3.81	3.81	4.03	3.84	3.97	3.86	3.81	3.89	3.76	3.92	4.08	3.89	Khá
204	QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	BLAW3302	Luật tổ tụng dân sự	LK61	91	85	3.73	3.73	3.71	3.81	3.71	3.68	3.65	3.79	3.68	3.72	3.68	3.84	3.73	Khá
205	QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	BLAW3302	Luật tổ tụng dân sự	LK63	90	87	4.06	4.09	4.07	4.18	4.15	4.13	4.03	4.17	4.08	4.13	4.10	4.11	4.11	Khá
206	QT196	Trần Anh Thục Đoan	LA	BLAW3302	Luật tổ tụng dân sự	LK65	89	81	3.86	3.88	3.85	3.89	3.90	3.88	3.84	3.89	3.93	3.88	3.85	3.95	3.88	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
207	KI107	Lương Thị Thu Hương	LA	GLAW3204	Luật tổ tụng hành chính	LA51	47	46	4.15	4.15	4.13	4.17	4.04	4.17	4.13	4.13	4.15	4.07	4.11	4.20	4.13	Khá
208	KI140	Nguyễn Đình Sơn	LA	BLAW1204	Luật tổ tụng hình sự	L71A	54	46	4.00	3.93	3.85	4.04	3.98	4.00	3.93	4.11	3.96	3.93	3.93	4.11	3.98	Khá
209	KI113	Phạm Thanh Tú	LA	BLAW3303	Luật tổ tụng hình sự	LA61	65	64	4.13	4.14	4.13	4.16	4.11	4.16	4.03	4.13	4.11	4.11	4.14	4.17	4.13	Khá
210	KI140	Nguyễn Đình Sơn	LA	BLAW3303	Luật tổ tụng hình sự	LA63	60	58	4.21	4.21	4.16	4.21	4.24	4.17	4.16	4.24	4.14	4.21	4.21	4.24	4.20	Khá
211	KI113	Phạm Thanh Tú	LA	BLAW3303	Luật tổ tụng hình sự	LA65	64	61	4.08	4.11	4.08	4.08	4.05	4.10	4.07	4.10	4.11	4.10	4.07	4.10	4.09	Khá
212	GV114	Võ Thanh Hải	CB	MATH1304	Lý thuyết xác suất & thống kê	TN71	82	79	4.29	4.22	4.23	4.20	4.24	4.23	4.23	4.33	4.18	4.30	4.28	4.33	4.25	Tốt
213	GV114	Võ Thanh Hải	CB	MATH1304	Lý thuyết xác suất & thống kê	TN73	80	74	4.09	4.08	4.11	4.09	4.12	4.07	4.08	4.15	4.08	4.16	4.16	4.16	4.11	Khá
214	GV659	Nguyễn Như Lân	CB	MATH1304	Lý thuyết xác suất & thống kê	TN75	80	70	3.97	3.93	3.99	3.99	3.96	4.01	4.01	4.00	4.04	4.03	3.97	4.06	4.00	Khá
215	TH036	Nguyễn Thị Mai Trang	TH	ITEC2503	Mạng máy tính (Nhập môn MMT)	TK61	135	119	3.85	3.78	3.71	3.88	3.83	3.87	3.83	3.93	3.76	3.89	3.77	3.98	3.84	Khá
216	TH038	Đỗ Hoàng Cường	TH	ITEC3409	Mạng máy tính nâng cao	I71A	34	31	4.26	4.26	4.29	4.26	4.26	4.29	4.23	4.29	4.29	4.26	4.23	4.26	4.26	Tốt
217	QT340	Hoàng Thọ Phú	QT	BADM2301	Marketing căn bản	TN71	70	70	4.01	4.01	4.04	3.94	4.00	4.03	3.99	4.07	4.09	4.01	4.13	4.14	4.04	Khá
218	QT332	Nguyễn Trần Cẩm Linh	QT	BADM2301	Marketing căn bản	TN73	69	65	4.08	4.09	4.00	4.11	4.03	4.09	4.08	4.06	4.14	3.94	4.09	4.09	4.07	Khá
219	QT383	Nguyễn Thị Minh Mẫn	QT	BADM2301	Marketing căn bản	TN75	51	46	4.00	4.00	4.00	4.07	4.02	4.09	3.96	4.09	4.11	3.98	4.07	4.09	4.04	Khá
220	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	ENGL2312	Marketing căn bản (NN)	AV51	33	30	4.27	4.20	4.23	4.27	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.27	4.23	4.23	4.23	Tốt
221	NN382	Nguyễn Thị Hương Nhài	NN	ENGL2312	Marketing căn bản (NN)	AV53	34	32	4.00	3.91	3.91	4.03	4.09	4.06	4.00	4.06	4.06	3.97	3.97	4.13	4.02	Khá
222	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	ENGL2312	Marketing căn bản (NN)	AV55	27	24	4.33	4.38	4.42	4.38	4.29	4.38	4.33	4.33	4.38	4.33	4.29	4.33	4.35	Tốt
223	KT201	Trần Hoàng Trúc Linh	TC	ECON3309	Mua bán & sáp nhập DN (CTy)	DT51	60	58	3.57	3.36	3.38	3.60	3.47	3.40	3.40	3.59	3.40	3.48	3.48	3.55	3.47	Khá
224	KT201	Trần Hoàng Trúc Linh	TC	ECON3309	Mua bán & sáp nhập DN (CTy)	NH51	60	59	4.02	4.02	3.98	4.05	4.00	4.00	3.93	4.00	4.08	3.98	4.03	4.02	4.01	Khá
225	KT201	Trần Hoàng Trúc Linh	TC	ECON3309	Mua bán & sáp nhập DN (CTy)	QT51	42	40	3.43	3.33	3.23	3.58	3.25	3.20	3.28	3.53	3.23	3.50	3.40	3.53	3.37	Trung bình
226	CT271	Võ Nguyễn Phú Huân	KT	CENG3302	Nền móng	X61A	46	36	3.75	3.81	3.72	3.78	3.78	3.81	3.78	3.78	3.75	3.78	3.72	3.81	3.77	Khá
227	NN270	Trần Minh Tuấn	NN	ENGL2301	Nghe nói 3	AV71	40	38	4.16	4.21	4.08	4.18	4.08	4.18	4.24	4.16	4.16	4.21	4.21	4.29	4.18	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
228	NN270	Trần Minh Tuấn	NN	ENGL2301	Nghe nói 3	AV72	40	39	4.15	4.05	3.97	4.10	3.95	4.08	3.95	4.00	4.08	4.00	3.92	4.10	4.03	Khá
229	NN233	Ngô Vũ Phong	NN	ENGL2301	Nghe nói 3	AV73	40	39	4.08	4.08	3.90	4.10	3.97	4.08	4.03	4.18	4.03	4.15	4.00	4.18	4.06	Khá
230	NN299	Mai Minh Tiến	NN	ENGL2301	Nghe nói 3	AV74	32	30	4.23	4.17	4.13	4.17	4.03	4.20	4.13	4.20	4.27	4.20	4.23	4.23	4.18	Khá
231	NN299	Mai Minh Tiến	NN	ENGL2301	Nghe nói 3	AV75	40	37	4.11	4.05	4.16	4.03	4.05	4.11	4.05	4.19	4.19	4.14	4.22	4.22	4.13	Khá
232	NN233	Ngô Vũ Phong	NN	ENGL2301	Nghe nói 3	E71A	31	27	4.11	4.07	4.04	4.11	3.93	4.11	4.07	4.19	4.11	4.11	4.11	4.15	4.09	Khá
233	NN270	Trần Minh Tuấn	NN	ENGL2301	Nghe nói 3	E71B	27	20	3.85	3.95	3.85	3.90	3.85	3.95	3.90	3.85	3.90	3.90	3.85	3.95	3.89	Khá
234	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	AV61	38	35	4.06	4.00	3.97	4.09	3.97	4.14	4.17	4.09	3.97	4.09	4.09	4.09	4.06	Khá
235	NN178	Phan Bích Nga	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	AV62	24	23	3.78	4.00	3.96	3.78	4.00	4.09	4.04	4.13	3.96	4.04	4.04	4.22	4.00	Khá
236	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	AV63	40	39	4.33	4.33	4.23	4.44	4.31	4.36	4.31	4.38	4.36	4.33	4.38	4.46	4.35	Tốt
237	NN390	Hồ Thị Xuân Vương	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	AV64	37	35	3.83	3.77	3.69	3.80	3.77	3.80	3.83	3.80	3.77	3.80	3.77	3.91	3.80	Khá
238	NN387	Bùi Quốc Chính	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	AV65	38	37	3.73	3.68	3.46	3.84	3.46	3.65	3.59	3.70	3.68	3.57	3.59	3.76	3.64	Khá
239	AV131	Nguyễn Đông Phương Tiên	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	B71A	39	35	3.91	4.03	3.89	4.11	4.00	4.06	3.89	3.91	3.94	4.09	3.91	4.09	3.99	Khá
240	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	E61A	30	28	3.96	4.07	3.96	4.04	4.04	4.07	4.04	4.00	4.04	4.07	4.04	4.11	4.04	Khá
241	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	ENGL3304	Nghe nói 6	E61B	31	26	4.04	3.88	3.96	4.00	4.08	3.92	3.96	4.12	3.92	4.08	4.08	4.15	4.02	Khá
242	NN108	Trần Thị Quý Thu	NN	ENGL4203	Nghiệp vụ ngoại thương (NN)	AV51	38	35	3.83	3.69	3.69	3.86	3.74	3.80	3.71	3.83	3.71	3.80	3.77	3.83	3.77	Khá
243	NN108	Trần Thị Quý Thu	NN	ENGL4203	Nghiệp vụ ngoại thương (NN)	AV53	30	28	4.14	4.04	4.11	4.04	4.07	4.18	4.14	4.07	4.07	4.11	4.11	4.07	4.10	Khá
244	NN397	Lâm Thị Tường Vi	NN	ENGL2310	Nghiệp vụ văn phòng	AV52	18	18	4.33	4.44	4.11	4.33	4.11	4.22	4.22	4.17	4.22	4.11	4.28	4.17	4.23	Tốt
245	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	ENGL2310	Nghiệp vụ văn phòng	AV54	36	32	3.81	3.84	3.78	3.78	3.75	3.81	3.78	3.75	3.81	3.75	3.75	3.81	3.79	Khá
246	NN181	Ina Chisato	NN	JAPA3207	Nghiệp vụ văn phòng	NB51	48	37	4.16	4.05	4.11	4.08	4.14	4.11	4.11	4.19	4.14	4.11	4.14	4.16	4.12	Khá
247	AV002	Nguyễn Quốc Bảo	NN	ENGL4201	Ngữ nghĩa - Ngữ dụng học	E61A	40	33	4.12	4.09	4.15	4.12	4.00	4.18	4.12	4.15	4.03	4.12	3.97	4.18	4.10	Khá
248	AV063	Mai Trí Bình	NN	ENGL4201	Ngữ nghĩa - Ngữ dụng học	E61B	37	28	3.96	3.93	3.89	4.00	3.96	3.96	3.96	4.04	3.96	4.07	3.93	3.93	3.97	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
249	AV180	Phạm Minh Tú	NN	JAPA3301	Ngữ pháp học tiếng Nhật 2	NB61	40	38	4.13	4.13	4.05	4.11	4.05	4.13	4.13	4.11	4.00	4.03	4.11	4.05	4.09	Khá
250	NN054	Huỳnh Minh Hiền	NN	JAPA3301	Ngữ pháp học tiếng Nhật 2	NB62	44	42	4.17	4.17	4.17	4.14	4.10	4.17	4.14	4.14	4.14	4.14	4.17	4.14	4.15	Khá
251	CT194	Nguyễn Ngọc Uyên	KT	CENG3201	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	QX71	81	77	3.95	3.96	3.90	3.95	3.87	3.91	3.90	3.94	3.90	3.92	3.91	3.97	3.92	Khá
252	KK015	Lý Nguyễn Thu Ngọc	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	KI71	60	59	3.95	3.85	3.78	3.97	3.81	4.02	3.86	3.98	3.86	3.98	3.95	4.07	3.92	Khá
253	KK015	Lý Nguyễn Thu Ngọc	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	KI73	46	43	3.93	3.60	3.74	4.02	3.88	3.91	3.86	4.09	3.77	4.02	3.98	4.07	3.91	Khá
254	KK037	Nguyễn Hoàng Phi Nam	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	KI75	60	60	4.30	4.38	4.33	4.30	4.25	4.38	4.38	4.35	4.38	4.35	4.30	4.32	4.34	Tốt
255	KT053	Trần Tuyết Thanh	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	KK71	84	84	4.24	4.26	4.14	4.24	4.20	4.26	4.25	4.25	4.19	4.24	4.26	4.33	4.24	Tốt
256	KK015	Lý Nguyễn Thu Ngọc	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	KQ71	54	52	4.12	4.06	3.96	4.15	3.90	4.10	4.02	4.17	4.04	4.10	4.10	4.23	4.08	Khá
257	KT157	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	KT71	80	75	3.99	3.81	3.61	4.15	3.87	4.13	3.84	4.12	3.80	4.00	4.01	4.28	3.97	Khá
258	KK056	Đinh Thị Thu Hiền	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	KT73	47	45	4.13	4.16	3.98	4.16	3.98	4.24	3.93	4.13	3.98	4.16	3.98	4.18	4.08	Khá
259	KK056	Đinh Thị Thu Hiền	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	L61A	74	64	4.02	4.05	3.91	4.00	3.86	4.03	3.94	4.02	4.00	4.00	3.92	4.08	3.98	Khá
260	KK015	Lý Nguyễn Thu Ngọc	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	NL71	75	73	4.11	4.07	3.82	4.19	3.96	4.18	4.14	4.18	3.97	4.11	4.08	4.21	4.08	Khá
261	KT095	Phạm Thị Phương Thảo	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	QT71	75	73	4.16	4.05	4.14	4.22	4.00	4.25	4.14	4.15	4.22	4.08	4.04	4.14	4.13	Khá
262	KT095	Phạm Thị Phương Thảo	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	QT73	61	59	4.15	4.12	4.17	4.15	4.08	4.20	4.10	4.15	4.08	4.17	4.03	4.19	4.13	Khá
263	KK029	Trần Thị Vinh	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	QT75	74	72	4.01	4.03	3.89	3.97	3.90	4.04	3.93	4.07	3.99	3.97	3.90	4.10	3.98	Khá
264	KT157	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	QX61	79	77	3.82	3.71	3.68	3.77	3.78	3.77	3.69	3.83	3.77	3.73	3.78	3.82	3.76	Khá
265	KT053	Trần Tuyết Thanh	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	TK71	80	77	3.77	3.66	3.52	3.83	3.65	3.79	3.77	3.77	3.70	3.78	3.74	3.87	3.74	Khá
266	KT157	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	KK	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	TK73	68	66	3.67	3.48	3.35	3.68	3.50	3.68	3.56	3.68	3.47	3.64	3.58	3.62	3.58	Khá
267	XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	SWOR1201	Nhập môn khoa học giao tiếp	CT71	64	53	4.32	4.34	4.26	4.32	4.26	4.32	4.26	4.30	4.36	4.34	4.30	4.34	4.31	Tốt
268	XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	SWOR1201	Nhập môn khoa học giao tiếp	XH71	41	38	4.13	4.03	4.11	4.08	4.03	4.05	3.95	4.05	4.11	4.00	4.05	4.03	4.05	Khá
269	XH061	Phan Thị Mai Quyên	XH	SWOR1201	Nhập môn khoa học giao tiếp	XH73	47	43	4.16	4.26	4.05	4.26	4.05	4.23	4.07	4.33	4.26	4.14	4.26	4.35	4.20	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
270	GV627	Nguyễn Giang Châu	CB	POLI1201	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	KT71	80	75	4.12	4.24	4.15	4.17	3.97	4.15	4.08	4.25	4.17	4.19	4.16	4.28	4.16	Khá
271	GV627	Nguyễn Giang Châu	CB	POLI1201	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	KT73	73	69	4.13	4.13	4.17	4.19	4.03	4.10	4.06	4.25	4.17	4.09	4.12	4.25	4.14	Khá
272	GV604	Nguyễn Thị Hiền Oanh	CB	POLI1201	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	TN71	75	74	3.68	3.68	3.61	3.69	3.64	3.66	3.68	3.77	3.68	3.70	3.70	3.78	3.69	Khá
273	GV604	Nguyễn Thị Hiền Oanh	CB	POLI1201	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	TN73	71	68	3.97	3.97	3.99	4.01	3.97	4.00	3.97	4.10	4.01	3.93	4.04	4.09	4.00	Khá
274	GV627	Nguyễn Giang Châu	CB	POLI1201	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	TN75	75	73	4.22	4.19	4.16	4.22	4.05	4.15	4.14	4.26	4.18	4.16	4.19	4.18	4.18	Khá
275	GV664	Dương Thị Thanh Hậu	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	CT71	72	63	4.03	4.05	4.00	4.08	3.97	4.11	4.03	3.95	4.02	4.06	4.03	4.14	4.04	Khá
276	GV663	Trương Quang Đức	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	DN71	70	63	4.03	4.02	4.02	4.05	3.92	4.06	4.00	4.05	4.00	4.03	4.02	4.11	4.03	Khá
277	GV663	Trương Quang Đức	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	DN73	70	62	4.02	4.06	4.05	4.08	3.97	4.05	4.06	4.06	4.00	4.03	4.00	4.05	4.04	Khá
278	GV665	Nguyễn Quốc Toàn	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	KI71	60	59	4.42	4.49	4.46	4.46	4.39	4.42	4.42	4.46	4.46	4.47	4.47	4.44	4.45	Tốt
279	GV667	Nguyễn Thị Thu Trang	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	KI73	59	56	4.04	4.04	4.04	4.04	3.95	4.00	4.05	4.07	3.98	4.02	4.11	4.09	4.03	Khá
280	GV667	Nguyễn Thị Thu Trang	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	KI75	57	57	4.21	4.25	4.18	4.32	4.18	4.32	4.28	4.30	4.23	4.21	4.28	4.28	4.25	Tốt
281	GV666	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	LA71	70	66	4.15	4.18	4.15	4.14	4.14	4.17	4.12	4.17	4.11	4.17	4.15	4.18	4.15	Khá
282	GV664	Dương Thị Thanh Hậu	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	LA73	70	67	4.28	4.24	4.27	4.27	4.33	4.28	4.33	4.30	4.30	4.31	4.34	4.37	4.30	Tốt
283	GV669	Tổng Thị Hạnh	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	LK71	80	74	4.32	4.38	4.32	4.35	4.24	4.30	4.31	4.35	4.31	4.36	4.34	4.35	4.33	Tốt
284	GV669	Tổng Thị Hạnh	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	LK73	65	62	3.98	3.95	3.92	4.00	3.92	3.97	3.94	3.89	3.97	3.97	3.92	4.02	3.95	Khá
285	GV619	Phạm Thị Lý	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	QX71	78	77	4.04	4.08	4.04	4.10	4.01	4.03	4.03	4.03	4.05	4.01	4.04	4.03	4.04	Khá
286	GV632	Võ Trọng Đường	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	SH71	70	63	4.02	3.95	3.98	4.02	4.02	4.05	4.02	4.03	4.02	4.02	4.00	4.08	4.02	Khá
287	GV632	Võ Trọng Đường	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	SH73	34	32	4.06	4.03	4.03	4.06	4.06	4.03	4.03	4.03	4.03	4.06	4.03	4.06	4.04	Khá
288	GV664	Dương Thị Thanh Hậu	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	TH71	70	67	3.96	3.90	3.91	3.93	3.88	3.97	3.91	3.94	3.93	3.90	3.93	3.93	3.92	Khá
289	GV665	Nguyễn Quốc Toàn	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	TH73	68	64	4.28	4.25	4.31	4.28	4.23	4.28	4.28	4.20	4.27	4.30	4.25	4.28	4.27	Tốt
290	GV619	Phạm Thị Lý	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	TH75	68	66	3.97	4.00	3.86	3.95	3.80	3.94	3.86	3.97	3.92	3.92	3.95	4.02	3.93	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
291	GV665	Nguyễn Quốc Toàn	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	TK71	78	74	4.01	4.08	4.01	3.96	3.91	3.99	3.93	4.05	3.97	3.91	4.03	4.03	3.99	Khá
292	GV665	Nguyễn Quốc Toàn	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	TK73	80	77	4.13	4.17	4.30	4.17	4.17	4.18	4.16	4.22	4.18	4.22	4.21	4.23	4.19	Khá
293	GV668	Nguyễn Đình Bình	CB	POLI2302	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	XH71	60	58	4.05	4.09	4.00	4.09	3.79	4.10	4.00	4.02	4.02	4.00	4.00	4.09	4.02	Khá
294	KT240	Dương Quỳnh Nga	TC	FINA3315	Phân tích & đầu tư TC (CK)	T71A	89	74	3.95	3.86	3.80	3.99	3.84	3.92	3.89	3.89	3.89	3.88	3.85	3.99	3.90	Khá
295	KT013	Võ Minh Long	TC	FINA3312	Phân tích báo cáo tài chính	A61A	45	31	4.06	4.03	4.03	4.03	3.97	4.03	3.94	4.00	4.06	4.06	3.97	4.13	4.03	Khá
296	KT218	Vũ Hữu Thành	TC	FINA4305	Phân tích chứng khoán nợ	DT51	42	38	3.84	3.87	3.84	3.89	3.84	3.87	3.84	3.84	3.87	3.87	3.84	3.84	3.86	Khá
297	QT019	Trần Kim Ngọc	QT	BADM2305	Phân tích định lượng trong QT	N71A	22	15	3.53	3.53	3.40	3.53	3.40	3.47	3.47	3.60	3.47	3.53	3.47	3.53	3.49	Khá
298	TH010	Hồ Quang Khải	TH	ITEC3401	Phân tích thiết kế hệ thống	TH61	80	76	3.92	3.92	3.88	3.93	3.89	3.95	3.93	3.96	3.91	3.89	3.97	4.03	3.93	Khá
299	TH010	Hồ Quang Khải	TH	ITEC3401	Phân tích thiết kế hệ thống	TH63	60	54	4.19	4.13	4.17	4.20	4.13	4.24	4.19	4.20	4.17	4.24	4.15	4.20	4.18	Khá
300	TH102	Nguyễn Thị Phương Trang	TH	ITEC3401	Phân tích thiết kế hệ thống	TK61	95	89	4.13	4.10	4.02	4.15	4.07	4.13	4.13	4.15	4.11	4.15	4.10	4.21	4.12	Khá
301	KI191	Nguyễn Lâm Trâm Anh	LA	GLAW3303	Pháp luật cộng đồng ASEAN	DN51	66	64	3.63	3.63	3.63	3.59	3.64	3.69	3.69	3.69	3.70	3.70	3.70	3.73	3.67	Khá
302	KI073	Phan Đặng Hiếu Thuận	LA	BLAW4202	Pháp luật về xuất nhập khẩu	LK51	61	56	3.95	3.93	3.93	4.02	3.89	3.95	3.89	3.96	3.89	3.98	3.96	3.95	3.94	Khá
303	KI073	Phan Đặng Hiếu Thuận	LA	BLAW4202	Pháp luật về xuất nhập khẩu	LK54	73	70	3.99	4.00	3.99	4.03	4.00	4.03	4.00	3.86	3.97	4.04	4.04	4.14	4.01	Khá
304	KI073	Phan Đặng Hiếu Thuận	LA	BLAW4202	Pháp luật về xuất nhập khẩu	LK57	72	68	3.94	3.97	4.03	4.04	4.00	4.12	4.00	4.01	3.97	4.01	4.06	4.12	4.02	Khá
305	XH018	Nguyễn Thụy Diễm Hương	XH	SOCI2304	Phát triển cộng đồng	XH61	48	47	4.11	4.13	4.21	4.17	4.02	4.15	4.09	4.19	4.19	4.13	4.19	4.21	4.15	Khá
306	NN301	Lê Tấn Phước	NN	ENGL3303	Phiên dịch 1 (PDDL)	AV56	38	37	3.89	3.97	3.89	3.89	3.86	3.92	3.86	3.95	3.89	3.86	3.95	4.00	3.91	Khá
307	NN181	Ina Chisato	NN	JAPA3213	Phiên dịch thương mại (t.Nhật)	NB51	38	36	4.17	4.11	4.11	4.14	4.14	4.17	4.11	4.17	4.14	4.08	4.17	4.17	4.14	Khá
308	NN181	Ina Chisato	NN	JAPA3213	Phiên dịch thương mại (t.Nhật)	NB52	34	33	4.03	4.03	4.06	4.03	4.00	4.09	4.06	4.09	4.06	4.00	4.06	4.06	4.05	Khá
309	GV257	Nguyễn Xuân Nghĩa	XH	SOCI2301	Phương pháp nghiên cứu XHH 1	XH71	60	57	4.00	3.82	3.56	4.04	3.86	4.02	3.70	4.18	3.89	4.09	4.00	4.16	3.94	Khá
310	GV257	Nguyễn Xuân Nghĩa	XH	SOCI2301	Phương pháp nghiên cứu XHH 1	XH73	29	28	3.89	3.64	3.43	3.82	3.57	3.71	3.71	3.93	3.68	3.75	3.79	3.96	3.74	Khá
311	CT113	Trần Trung Dũng	KT	CENG2212	Phương pháp phần tử hữu hạn	XD61	89	83	3.48	3.43	3.47	3.48	3.47	3.57	3.54	3.57	3.47	3.60	3.47	3.69	3.52	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
312	CT113	Trần Trung Dũng	KT	CENG2212	Phương pháp phần tử hữu hạn	XD63	95	82	3.62	3.62	3.60	3.63	3.66	3.65	3.60	3.66	3.62	3.62	3.62	3.70	3.63	Khá
313	CT113	Trần Trung Dũng	KT	CENG3404	Phương pháp tính + Thực hành	HLX2	58	44	3.61	3.59	3.55	3.61	3.57	3.59	3.52	3.64	3.61	3.59	3.59	3.70	3.60	Khá
314	KI150	Nguyễn Thị Tâm	LA	GLAW2302	PL về các LH thương nhân & PS	LA61	65	63	4.10	4.08	3.97	4.17	4.03	4.08	3.98	3.83	3.95	4.06	4.08	4.14	4.04	Khá
315	KI150	Nguyễn Thị Tâm	LA	GLAW2302	PL về các LH thương nhân & PS	LA63	53	52	3.90	3.90	3.83	3.96	4.06	4.06	3.92	3.54	3.94	4.04	3.96	3.96	3.92	Khá
316	KI150	Nguyễn Thị Tâm	LA	GLAW2302	PL về các LH thương nhân & PS	LA65	62	60	4.23	4.20	4.17	4.25	4.22	4.22	4.22	4.08	4.17	4.15	4.25	4.32	4.21	Tốt
317	KI164	Phạm Thị Kim Phụng	LA	GLAW3208	PL về Công chứng & Chứng thực	LA51	52	47	4.26	4.26	4.21	4.19	4.19	4.23	4.19	4.19	4.17	4.21	4.19	4.26	4.21	Tốt
318	KI189	Lê Thành Kính	LA	GLAW3210	PL về LSur, KN tư vấn PL&TTụng	LA51	44	42	3.67	3.69	3.69	3.74	3.81	3.83	3.64	4.00	3.76	3.71	3.76	4.00	3.78	Khá
319	AV204	Ngô Thị Bạch Loan	NN	ENGL4304	PP kiểm tra & đánh giá học tập	AV52	40	40	3.83	3.88	3.93	3.88	3.85	3.90	3.93	3.90	3.85	3.90	3.93	3.85	3.88	Khá
320	AV204	Ngô Thị Bạch Loan	NN	ENGL4304	PP kiểm tra & đánh giá học tập	AV54	32	29	3.45	3.41	3.34	3.59	3.45	3.66	3.41	3.59	3.48	3.52	3.55	3.52	3.50	Khá
321	SH387	Bùi Thị Mỹ Hồng	SH	EDUC1205	PP nghiên cứu khoa học	SH71	75	66	4.15	4.14	4.11	4.12	4.02	4.14	4.08	4.03	4.14	4.03	4.06	4.03	4.09	Khá
322	SH235	Đặng Thanh Dũng	SH	EDUC1205	PP nghiên cứu khoa học	SH73	29	28	4.25	4.07	4.18	4.07	4.14	4.21	4.21	4.21	4.21	4.18	4.21	4.18	4.18	Khá
323	AV032	Nguyễn Thúy Nga	NN	EDUC3203	PP nghiên cứu khoa học (AV)	AV61	45	42	3.74	3.64	3.52	3.71	3.69	3.86	3.71	3.86	3.74	3.76	3.81	4.00	3.75	Khá
324	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	NN	EDUC3203	PP nghiên cứu khoa học (AV)	AV62	42	42	4.02	4.00	3.88	4.02	4.02	4.02	3.98	4.00	3.95	4.00	3.93	4.02	3.99	Khá
325	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	NN	EDUC3203	PP nghiên cứu khoa học (AV)	AV63	42	42	4.21	4.19	4.05	4.24	4.12	4.33	4.17	4.21	4.21	4.19	4.26	4.26	4.20	Tốt
326	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	NN	EDUC3203	PP nghiên cứu khoa học (AV)	AV64	42	40	4.03	3.95	3.90	4.00	4.00	3.98	3.95	3.98	4.00	3.98	3.98	4.00	3.98	Khá
327	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	NN	EDUC3203	PP nghiên cứu khoa học (AV)	AV65	42	38	4.18	4.13	4.13	4.21	4.24	4.16	4.05	4.18	4.13	4.21	4.18	4.21	4.17	Khá
328	KI170	Nguyễn Văn Dư	KI	EDUC2401	PP nghiên cứu khoa học (KI)	KI61	65	64	4.00	3.91	3.84	4.06	3.97	4.05	4.03	4.11	4.00	3.98	4.06	4.09	4.01	Khá
329	KI170	Nguyễn Văn Dư	KI	EDUC2401	PP nghiên cứu khoa học (KI)	KI63	59	53	3.79	3.72	3.74	3.83	3.81	3.94	3.87	3.83	3.87	3.75	3.87	3.94	3.83	Khá
330	NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	EDUC3202	PP nghiên cứu khoa học (NB)	NB61	42	41	4.02	4.00	3.98	4.07	4.02	4.05	4.05	4.02	4.00	4.02	4.07	4.10	4.03	Khá
331	NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	EDUC3202	PP nghiên cứu khoa học (NB)	NB62	39	36	3.83	3.81	3.78	3.81	3.94	3.94	3.89	3.94	3.78	3.83	3.94	3.97	3.87	Khá
332	DN072	Đàng Năng Hòa	XH	SEAS3301	PP nghiên cứu thực địa	DN61	80	74	4.14	4.11	4.15	4.11	4.14	4.20	4.14	4.19	4.18	4.14	4.19	4.15	4.15	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
333	CT227	Nguyễn Hoài Nghĩa	KT	CMAN3501	QL dự án đầu tư XD công trình	QX61	86	81	4.40	4.37	4.37	4.40	4.40	4.36	4.41	4.41	4.38	4.40	4.40	4.38	4.39	Tốt
334	QT316	Dương Diễm Châu	QT	BADM4321	QT nguồn nhân lực quốc tế	KQ51	78	73	4.04	3.93	3.84	4.07	3.88	4.12	4.04	3.74	4.01	4.10	4.10	4.10	4.00	Khá
335	SH233	Như Xuân Thiện Chân	SH	BIOT3419	Quá trình và thiết bị CNSH	HLS1	46	41	4.07	4.05	4.00	4.10	3.95	4.07	4.07	3.98	4.00	4.02	4.05	4.02	4.03	Khá
336	QT078	Vân Thị Hồng Loan	NN	ENGL4310	Quan hệ công chúng (NN)	E61A	30	27	3.89	3.78	3.78	3.96	3.81	3.96	3.85	3.96	3.85	3.96	3.89	4.04	3.90	Khá
337	NN178	Phan Bích Nga	NN	ENGL4310	Quan hệ công chúng (NN)	E61B	25	18	3.56	3.83	3.50	3.94	3.78	3.83	3.50	3.89	3.61	3.78	3.83	3.89	3.75	Khá
338	KT218	Vũ Hữu Thành	TC	FINA3316	Quản lý danh mục đầu tư	TC51	52	51	4.37	4.33	4.33	4.39	4.39	4.41	4.33	4.35	4.37	4.31	4.31	4.33	4.35	Tốt
339	KT250	Nguyễn Hoàng Thanh Nga	TC	FINA3316	Quản lý danh mục đầu tư	TC52	52	49	2.53	2.92	3.00	2.57	3.06	3.29	3.16	2.71	3.00	3.08	3.31	3.31	2.99	Trung bình
340	NN220	Bùi Thị Thục Quyên	NN	ENGL4215	Quản lý lớp học	B71B	13	12	4.42	4.08	4.00	4.33	4.08	4.42	4.17	4.33	4.33	4.33	4.25	4.33	4.26	Tốt
341	SH465	Lê Phú Đông	SH	BIOT3216	Quản lý môi trường	NN51	46	46	4.02	4.00	4.04	4.04	4.02	4.04	4.04	4.09	4.07	3.98	4.04	4.11	4.04	Khá
342	CT126	Nguyễn Thanh Phong	KT	CMAN4209	Quản lý tài chính trong XD	HLX4	67	41	3.98	4.02	4.00	4.02	3.98	4.00	3.98	4.02	4.00	4.02	4.00	4.00	4.00	Khá
343	CT126	Nguyễn Thanh Phong	KT	CMAN4214	Quản trị chất lượng trong XD	QX51	81	76	3.93	3.88	3.83	3.96	3.89	3.92	3.87	3.96	3.88	3.92	3.93	3.99	3.91	Khá
344	QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	BADM4301	Quản trị chiến lược	MK51	90	87	4.07	4.06	4.07	4.20	4.05	4.20	4.05	4.15	4.10	4.10	4.11	4.17	4.11	Khá
345	QT114	Nguyễn Đình Kim	QT	BADM4301	Quản trị chiến lược	NL51	69	67	3.79	3.72	3.60	3.87	3.69	3.73	3.76	3.99	3.72	3.79	3.85	3.93	3.78	Khá
346	QT306	Hoàng Đình Thảo Vy	QT	BADM4312	Quản trị dự án	DL51	35	33	4.00	4.03	3.79	3.97	3.88	4.00	4.00	4.00	3.85	3.91	3.91	4.03	3.95	Khá
347	QT306	Hoàng Đình Thảo Vy	QT	BADM4312	Quản trị dự án	KQ51	49	47	4.06	3.98	3.77	4.00	3.96	4.09	4.00	4.09	4.00	4.06	4.09	4.19	4.02	Khá
348	QT531	Trần Thị Nhân	QT	SWOR4205	Quản trị hành chánh-văn phòng	XH51	82	81	3.86	3.80	3.79	3.84	3.83	3.90	3.84	3.99	3.85	3.85	3.85	3.98	3.87	Khá
349	QT486	Thái Thanh Tuấn	QT	BADM1301	Quản trị học	A71A	15	12	4.17	4.17	4.08	4.17	4.08	4.17	4.08	4.17	4.08	4.08	4.17	4.33	4.15	Khá
350	NN178	Phan Bích Nga	NN	ENGL1308	Quản trị học (NN)	AV51	33	33	3.24	3.15	3.18	3.27	3.33	3.45	3.21	3.58	3.36	3.64	3.48	3.73	3.39	Trung bình
351	NN178	Phan Bích Nga	NN	ENGL1308	Quản trị học (NN)	AV53	35	34	3.79	3.79	3.74	3.94	3.85	4.03	3.85	3.94	3.82	4.00	4.12	4.12	3.92	Khá
352	NN178	Phan Bích Nga	NN	ENGL1308	Quản trị học (NN)	AV55	21	18	3.56	3.33	3.33	3.56	3.61	3.89	3.56	4.17	3.56	3.89	3.78	3.89	3.68	Khá
353	QT336	Trương Mỹ Diễm	QT	BADM3320	Quản trị kinh doanh quốc tế	M71A	76	67	3.61	3.67	3.57	3.81	3.67	3.75	3.63	3.79	3.60	3.72	3.76	3.85	3.70	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
354	CT291	Võ Đăng Khoa	KT	CMAN4212	Quản trị năng suất LĐ trong XD	QX51	82	76	3.96	3.88	3.91	3.97	3.89	3.99	3.95	4.00	3.97	3.96	3.96	4.00	3.95	Khá
355	QT526	Võ Đăng Khoa	QT	BADM2303	Quản trị nhân lực	QT71	75	73	4.26	4.33	4.25	4.26	4.21	4.36	4.27	4.32	4.33	4.25	4.32	4.32	4.29	Tốt
356	QT481	Phan Thị Thanh Huyền	QT	BADM2303	Quản trị nhân lực	QT73	48	45	4.00	3.98	4.00	4.02	4.02	4.07	4.00	4.09	3.98	4.04	4.11	4.09	4.03	Khá
357	QT481	Phan Thị Thanh Huyền	QT	BADM2303	Quản trị nhân lực	QT75	74	72	4.24	4.17	4.11	4.22	4.10	4.21	4.13	4.15	4.14	4.10	4.21	4.18	4.16	Khá
358	QT367	Phạm Thế Tri	QT	BADM3319	Quản trị sự thay đổi	N61A	16	4	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	Khá
359	QT367	Phạm Thế Tri	QT	BADM3319	Quản trị sự thay đổi	NL51	67	62	4.11	4.11	4.05	4.18	4.11	4.18	4.10	4.10	4.13	4.11	4.10	4.24	4.13	Khá
360	KT101	Nguyễn Quốc Việt	TC	FINA4306	Quản trị tài chính (KI)	QT71	75	73	3.59	3.42	3.14	3.64	3.21	3.51	3.23	3.82	3.19	3.66	3.55	3.67	3.47	Khá
361	KT101	Nguyễn Quốc Việt	TC	FINA4306	Quản trị tài chính (KI)	QT73	60	56	4.11	3.95	3.89	4.02	3.89	3.98	3.91	4.09	3.91	4.05	4.00	4.05	3.99	Khá
362	KT013	Võ Minh Long	TC	FINA4306	Quản trị tài chính (KI)	QT75	74	72	4.00	3.78	3.81	3.99	3.86	4.01	3.88	4.03	3.96	4.08	4.04	4.14	3.96	Khá
363	QT511	Nguyễn Lê Thái Hòa	QT	BADM3304	Quản trị thương hiệu	N71A	16	11	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	4.27	Tốt
364	QT436	Lê Đình Nghi	QT	BADM3303	Quản trị vận hành	MK51	91	86	4.02	4.03	4.00	4.08	3.99	4.06	4.02	4.06	4.03	4.07	4.07	4.07	4.04	Khá
365	CT275	Nguyễn Bảo Thành	KT	CMAN4215	Quy hoạch đô thị	D71A	42	40	4.15	4.18	4.23	4.18	4.25	4.18	4.23	4.18	4.23	4.25	4.28	4.30	4.22	Tốt
366	CT278	Lê Trọng Hải	KT	CMAN4215	Quy hoạch đô thị	XT51	103	93	3.76	3.74	3.80	3.77	3.78	3.81	3.78	3.84	3.75	3.75	3.83	3.85	3.79	Khá
367	QT529	Phan Hồng Linh	QT	IBUS1101	S1: Quản trị đa văn hóa	KQ71	26	25	3.72	3.60	3.56	3.88	3.56	3.80	3.76	3.80	3.76	3.76	3.72	3.92	3.74	Khá
368	QT529	Phan Hồng Linh	QT	IBUS1101	S1: Quản trị đa văn hóa	KQ72	27	27	4.11	4.11	3.93	4.15	4.15	4.30	4.15	4.22	4.11	4.22	4.15	4.22	4.15	Khá
369	QT529	Phan Hồng Linh	QT	IBUS1101	S1: Quản trị đa văn hóa	KQ73	27	27	4.07	3.96	3.78	4.07	4.00	4.15	4.00	4.19	3.85	3.96	3.96	4.11	4.01	Khá
370	QT486	Thái Thanh Tuấn	QT	HRMA1101	S1: Thông minh cảm xúc	NL71	25	25	4.48	4.56	4.52	4.52	4.48	4.56	4.56	4.56	4.52	4.56	4.52	4.56	4.53	Tốt
371	QT486	Thái Thanh Tuấn	QT	HRMA1101	S1: Thông minh cảm xúc	NL72	24	24	4.33	4.29	4.25	4.21	4.21	4.38	4.38	4.29	4.29	4.21	4.33	4.29	4.29	Tốt
372	QT486	Thái Thanh Tuấn	QT	HRMA1101	S1: Thông minh cảm xúc	NL73	22	21	4.19	4.24	4.24	4.24	4.19	4.33	4.33	4.29	4.24	4.33	4.19	4.24	4.25	Tốt
373	QT535	Nguyễn Đức Bình	QT	IBUS2104	S4: KD ở thị trường châu Âu	KQ61	25	25	4.00	3.96	3.76	3.92	3.80	3.88	3.84	3.80	3.92	3.96	3.92	4.00	3.90	Khá
374	QT535	Nguyễn Đức Bình	QT	IBUS2104	S4: KD ở thị trường châu Âu	KQ62	25	25	3.96	4.04	3.96	4.00	3.84	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.04	4.12	4.00	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
375	QT535	Nguyễn Đức Bình	QT	IBUS2104	S4: KD ở thị trường châu Âu	KQ63	25	25	3.88	3.76	3.80	3.84	3.92	4.04	3.88	3.92	4.04	3.96	4.12	4.12	3.94	Khá
376	QT535	Nguyễn Đức Bình	QT	IBUS2104	S4: KD ở thị trường châu Âu	KQ64	12	12	4.00	4.08	3.92	3.92	4.08	4.00	4.00	4.08	4.00	3.92	4.00	4.00	4.00	Khá
377	QT212	Vũ Việt Hằng	QT	HRMA2104	S4: Quản trị năng lực	NL61	24	24	3.79	3.67	3.71	3.83	3.79	3.83	3.79	3.83	3.75	3.79	3.79	3.79	3.78	Khá
378	QT212	Vũ Việt Hằng	QT	HRMA2104	S4: Quản trị năng lực	NL62	22	21	4.10	4.05	4.05	4.05	4.00	4.00	4.00	4.10	4.10	4.10	4.10	4.14	4.06	Khá
379	SH464	Trần Minh Bảo	SH	BIOT4225	Sản xuất sạch hơn	NN51	46	46	4.09	4.09	4.15	4.13	4.13	4.15	4.17	4.13	4.15	4.15	4.15	4.15	4.14	Khá
380	CT033	Nguyễn Trọng Phước	KT	CENG2301	Sức bền vật liệu 1	XD71	98	87	3.78	3.74	3.67	3.83	3.66	3.82	3.63	3.77	3.72	3.76	3.71	3.80	3.74	Khá
381	CT239	Nguyễn Tấn Cường	KT	CENG2301	Sức bền vật liệu 1	XD73	112	100	4.05	4.03	3.97	3.98	3.94	4.07	4.02	3.97	4.03	4.04	4.01	4.02	4.01	Khá
382	GV478	Phạm Gia Trân	XH	SWOR3206	Sức khỏe cộng đồng	CT61	37	36	3.89	3.86	3.83	3.94	3.92	4.00	3.89	3.94	3.89	3.81	3.89	3.97	3.90	Khá
383	KT162	Huỳnh Thái Bảo	TC	FINA3404	Tài chính doanh nghiệp 2	NH61	70	60	4.40	4.38	4.35	4.40	4.37	4.42	4.37	4.37	4.37	4.40	4.40	4.38	4.38	Tốt
384	KT162	Huỳnh Thái Bảo	TC	FINA3404	Tài chính doanh nghiệp 2	T71A	87	76	4.12	4.14	4.11	4.11	4.16	4.09	4.09	4.16	4.13	4.20	4.12	4.18	4.13	Khá
385	QT286	Nguyễn Như ánh	TC	FINA3404	Tài chính doanh nghiệp 2	TC61	70	68	3.54	3.53	3.50	3.54	3.53	3.57	3.54	3.22	3.40	3.69	3.54	3.78	3.53	Khá
386	KT162	Huỳnh Thái Bảo	TC	FINA3404	Tài chính doanh nghiệp 2	TC62	65	63	4.16	4.17	4.13	4.13	4.16	4.16	4.19	4.16	4.16	4.17	4.17	4.17	4.16	Khá
387	KK029	Trần Thị Vinh	KK	FINA3324	Tài chính hành chính sự nghiệp	K71A	48	45	3.82	3.84	3.80	3.91	3.78	3.84	3.84	3.89	3.87	3.87	3.84	3.89	3.85	Khá
388	KK062	Hồ Thị Bích Nhon	KK	FINA3324	Tài chính hành chính sự nghiệp	K71B	34	31	4.23	4.29	4.19	4.26	4.16	4.29	4.29	4.29	4.19	4.35	4.32	4.29	4.26	Tốt
389	KK062	Hồ Thị Bích Nhon	KK	FINA3324	Tài chính hành chính sự nghiệp	KT51	74	72	4.11	4.08	4.03	4.11	4.03	4.10	4.11	4.10	4.06	4.08	4.10	4.13	4.09	Khá
390	KK062	Hồ Thị Bích Nhon	KK	FINA3324	Tài chính hành chính sự nghiệp	KT54	77	76	4.37	4.36	4.30	4.37	4.34	4.33	4.33	4.36	4.34	4.33	4.34	4.33	4.34	Tốt
391	XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	SOCH1201	Tâm lý học đại cương	KK71	86	84	4.21	4.18	4.21	4.20	4.14	4.21	4.18	4.18	4.26	4.15	4.19	4.26	4.20	Khá
392	XH016	Trần Thị Thanh Trà	XH	SOCI3204	Tâm lý học xã hội	XH61	48	47	3.96	3.94	3.87	4.06	3.81	3.89	3.91	3.98	3.96	3.81	3.89	4.04	3.93	Khá
393	SH021	Nguyễn Thanh Mai	SH	BIOT2401	Tế bào học	SH71	75	68	3.88	3.76	3.75	3.87	3.78	3.91	3.88	3.90	3.91	3.87	3.96	3.94	3.87	Khá
394	SH021	Nguyễn Thanh Mai	SH	BIOT2401	Tế bào học	SH73	72	66	3.77	3.83	3.70	3.85	3.74	3.82	3.74	3.83	3.79	3.71	3.86	3.82	3.79	Khá
395	KT196	Phan Ngọc Tấn	TC	FINA3304	Thẩm định tín dụng	NH61	92	86	4.22	4.13	4.12	4.24	4.17	4.26	4.14	4.20	4.19	4.21	4.14	4.26	4.19	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
396	XH061	Phan Thị Mai Quyên	XH	SWOR2304	Tham vấn cơ bản	XH51	83	82	3.93	3.91	3.91	3.89	3.93	3.93	3.91	3.94	3.90	3.93	3.96	3.96	3.93	Khá
397	XH061	Phan Thị Mai Quyên	XH	SWOR3209	Tham vấn trẻ trong HC ĐBKK	CT51	78	73	3.97	3.89	3.90	4.00	3.84	3.95	3.99	3.93	3.93	3.86	3.88	3.96	3.92	Khá
398	KT252	Võ Thị Phương	TC	FINA3302	Thanh toán quốc tế	KK51	42	40	4.43	4.50	4.48	4.48	4.45	4.48	4.50	4.50	4.45	4.50	4.50	4.50	4.48	Tốt
399	KT242	Phan Hồng Hạnh	TC	FINA3302	Thanh toán quốc tế	T71A	61	51	3.76	3.73	3.57	3.75	3.76	3.82	3.69	3.84	3.71	3.80	3.71	3.80	3.75	Khá
400	DN107	Bùi Hải Đăng	LA	SEAS2304	Thế chế CT & HTPL các nước ĐNA	DN51	66	63	3.81	3.83	3.84	3.84	3.84	3.89	3.81	3.86	3.83	3.84	3.83	3.87	3.84	Khá
401	CT125	Lâm Ngọc Trà My	KT	CENG2209	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	X71A	25	22	3.68	3.73	3.68	3.68	3.68	3.68	3.68	3.68	3.68	3.68	3.68	3.68	3.69	Khá
402	KT227	Nguyễn Đăng Phương Hiền	TC	FINA3320	Thị trường tài chính	KK61	73	68	4.28	4.24	4.19	4.29	4.22	4.28	4.25	4.26	4.22	4.29	4.26	4.32	4.26	Tốt
403	KT251	Nguyễn Văn Điệp	TC	FINA3320	Thị trường tài chính	KT61	80	79	3.72	3.56	3.38	3.78	3.58	3.68	3.56	3.72	3.61	3.72	3.63	3.75	3.64	Khá
404	KT251	Nguyễn Văn Điệp	TC	FINA3320	Thị trường tài chính	KT64	73	72	3.89	3.89	3.82	3.97	3.85	3.86	3.81	3.99	3.83	4.00	3.86	4.03	3.90	Khá
405	CT296	Lê Minh Hoàng	KT	CENG4304	Thiết kế nhà nhiều tầng	XT51	103	94	3.88	3.86	3.84	3.88	3.86	3.89	3.87	3.87	3.88	3.84	3.85	3.83	3.86	Khá
406	KI156	Nguyễn Thị Phúc Doang	KI	BADM3321	Thiết lập & thẩm định dự án ĐT	TC61	76	71	4.10	4.10	3.99	4.03	3.96	4.08	4.04	4.07	4.00	4.01	4.00	4.08	4.04	Khá
407	KI156	Nguyễn Thị Phúc Doang	KI	BADM3321	Thiết lập & thẩm định dự án ĐT	TC62	72	69	3.88	3.94	3.81	3.96	3.86	3.90	3.84	3.93	3.90	3.88	3.88	3.97	3.90	Khá
408	TH007	Nguyễn Chính Thắng	QT	MATH1311	Thống kê ứng dụng	KQ71	69	67	4.00	3.90	3.72	3.94	3.69	3.94	3.72	3.97	3.84	4.00	3.76	4.03	3.87	Khá
409	TH007	Nguyễn Chính Thắng	QT	MATH1311	Thống kê ứng dụng	NL71	78	75	4.33	4.23	4.13	4.36	4.16	4.24	4.11	4.39	4.20	4.39	4.24	4.40	4.26	Tốt
410	CT291	Võ Đăng Khoa	KT	CMAN3202	Thống kê ứng dụng trong QLXD	QX61	69	67	4.07	4.03	4.10	4.06	4.10	4.07	4.07	4.18	4.06	4.07	4.15	4.13	4.09	Khá
411	GV592	Lê Minh Tiến	XH	SOCI2302	Thống kê xã hội	CT61	97	85	3.91	3.93	3.84	3.81	3.81	3.92	3.84	3.85	3.81	3.86	3.81	3.91	3.86	Khá
412	CT113	Trần Trung Dũng	KT	CENG2213	Thực hành lập trình Phần tử HH	XD61	89	85	3.66	3.64	3.72	3.60	3.68	3.69	3.71	3.75	3.66	3.73	3.68	3.75	3.69	Khá
413	CT113	Trần Trung Dũng	KT	CENG2213	Thực hành lập trình Phần tử HH	XD63	92	83	3.67	3.64	3.65	3.67	3.67	3.69	3.65	3.66	3.65	3.64	3.65	3.70	3.66	Khá
414	SH297	Tạ Đăng Khoa	SH	BIOT4221	Thực phẩm chức năng	TP51	32	32	4.00	4.00	4.03	4.09	4.03	4.06	4.03	4.03	4.06	4.03	4.03	4.03	4.04	Khá
415	QT039	Nguyễn Thị Diệu Linh	QT	BADM3306	Thương mại điện tử	N71A	39	36	3.75	3.75	3.72	3.81	3.86	3.89	3.75	3.97	3.72	3.81	3.92	3.94	3.82	Khá
416	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	NN	GENG0301	Tiếng Anh 1 (NN2 - K2015)	GE11	46	41	4.00	4.07	4.02	3.98	3.98	4.15	3.93	4.07	4.07	4.05	4.17	4.07	4.05	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
417	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	NN	GENG0301	Tiếng Anh 1 (NN2 - K2015)	GE12	50	45	3.62	3.58	3.49	3.76	3.53	3.71	3.51	3.76	3.58	3.64	3.67	3.71	3.63	Khá
418	NN303	Trần Hoàng Yến	NN	GENG0304	Tiếng Anh 4 (NN2 - K2015)	GE41	27	27	4.07	4.07	4.11	4.07	4.07	4.11	4.11	4.11	4.07	4.11	4.11	4.11	4.10	Khá
419	NN048	Hoàng Hồ Trang	NN	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	BD31	34	31	4.00	3.94	4.00	4.03	3.97	4.00	4.03	4.00	3.94	4.10	3.97	4.00	4.00	Khá
420	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	NN	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	NK31	37	36	4.14	4.11	4.03	4.19	4.14	4.19	4.19	4.25	4.14	4.14	4.14	4.17	4.15	Khá
421	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	NN	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	NK32	31	30	4.33	4.33	4.23	4.27	4.20	4.33	4.30	4.27	4.33	4.30	4.23	4.27	4.28	Tốt
422	NN367	Nguyễn Thùy Vân	NN	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	NK33	37	35	4.54	4.54	4.46	4.54	4.40	4.51	4.46	4.43	4.57	4.46	4.46	4.46	4.49	Tốt
423	NN399	Hồ Lệ Hằng	NN	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	NK34	36	34	3.97	3.94	3.91	4.00	4.03	3.82	3.82	3.88	3.85	3.94	3.91	3.88	3.91	Khá
424	NN381	Hạ Tấn Hưng	NN	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	NK35	19	17	4.29	4.24	4.18	4.18	4.29	4.35	4.24	4.24	4.18	4.18	4.24	4.24	4.24	Tốt
425	NN381	Hạ Tấn Hưng	NN	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	NK36	22	21	4.14	4.14	4.19	4.24	4.14	4.19	4.19	4.14	4.19	4.24	4.14	4.14	4.17	Khá
426	NN104	Nguyễn Thị Xuân Hồng	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	BD41	34	32	3.72	3.69	3.66	3.69	3.63	3.75	3.75	3.78	3.69	3.63	3.69	3.66	3.69	Khá
427	NN104	Nguyễn Thị Xuân Hồng	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	BD42	33	32	3.88	3.88	3.81	3.84	3.88	3.84	3.88	3.84	3.81	3.88	3.84	3.91	3.86	Khá
428	NN254	Phạm Thị Hồng Anh	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB41	24	21	4.38	4.29	4.14	4.24	4.24	4.24	4.33	4.19	4.33	4.33	4.19	4.19	4.26	Tốt
429	AV051	Lê Phương Thảo	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB42	29	26	4.35	4.35	4.35	4.19	4.35	4.35	4.35	4.35	4.35	4.31	4.31	4.35	4.33	Tốt
430	NN383	Dương Thị Vân Anh	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML41	23	23	4.00	4.04	3.87	4.09	4.00	4.22	4.13	4.00	4.09	4.00	3.91	4.13	4.04	Khá
431	NN385	Nguyễn Sỹ Tú	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML42	20	20	4.40	4.30	4.35	4.40	4.35	4.45	4.30	4.40	4.30	4.40	4.50	4.60	4.40	Tốt
432	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML43	23	22	4.23	4.14	4.05	4.18	4.09	4.14	4.14	4.23	4.09	4.14	4.09	4.32	4.15	Khá
433	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK41	35	35	3.74	3.80	3.57	3.86	3.71	3.83	3.69	4.06	3.86	3.60	3.77	3.86	3.78	Khá
434	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK42	37	32	3.84	3.78	3.81	3.91	3.78	3.94	3.72	3.84	3.75	3.97	3.97	4.06	3.86	Khá
435	NN399	Hồ Lệ Hằng	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK43	35	34	3.79	3.74	3.59	3.74	3.62	3.74	3.62	3.68	3.85	3.74	3.76	3.82	3.72	Khá
436	NN381	Hạ Tấn Hưng	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK44	37	34	3.97	3.94	3.94	3.97	3.94	3.97	3.97	3.97	3.94	3.97	3.97	4.06	3.97	Khá
437	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK45	24	24	4.04	4.00	4.00	4.08	4.04	4.17	4.04	4.17	4.00	4.13	4.13	4.17	4.08	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
438	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK48	26	24	4.33	4.38	4.29	4.29	4.21	4.25	4.21	4.33	4.29	4.33	4.29	4.29	4.29	Tốt
439	NN229	Trần Thị Thắm	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK49	32	32	4.09	4.13	3.88	4.03	4.13	4.13	3.94	4.16	4.00	3.94	4.09	4.13	4.05	Khá
440	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4A	34	33	3.97	3.91	3.91	3.97	3.88	3.97	4.00	4.03	3.94	4.00	4.06	4.03	3.97	Khá
441	NN229	Trần Thị Thắm	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4C	33	31	4.26	4.16	3.94	4.13	4.03	4.16	3.90	4.16	3.94	3.77	3.97	4.10	4.04	Khá
442	NN334	Lê Anh Tú	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4E	38	37	4.11	4.14	4.14	4.03	4.16	4.14	4.16	4.14	4.19	4.16	4.16	4.16	4.14	Khá
443	NN324	Lê Đỗ Ngọc Hằng	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4F	37	36	3.56	3.61	3.64	3.61	3.67	3.64	3.64	3.69	3.58	3.69	3.72	3.81	3.66	Khá
444	NN234	Hoàng Hữu Nhân	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4H	42	41	3.95	4.02	3.98	4.02	3.95	4.02	3.95	4.00	4.00	3.98	4.02	4.02	3.99	Khá
445	NN048	Hoàng Hồ Trang	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4I	42	42	3.90	3.79	3.83	3.86	3.81	3.90	3.83	3.88	3.90	3.95	3.95	3.93	3.88	Khá
446	NN378	Trịnh Xuân Mai	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4J	28	28	3.11	3.11	3.07	3.04	3.21	3.39	3.25	3.25	3.14	3.25	3.36	3.54	3.23	Trung bình
447	NN330	Nguyễn Hoàng Mai Dung	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4M	33	31	4.23	4.19	4.13	4.19	4.13	4.19	4.19	4.19	4.23	4.19	4.19	4.16	4.19	Khá
448	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	NN	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4N	32	30	4.07	4.13	3.93	4.23	4.17	4.27	4.20	4.27	4.10	4.20	4.27	4.33	4.18	Khá
449	NN048	Hoàng Hồ Trang	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	BD51	42	38	3.84	3.82	3.79	3.87	3.76	3.84	3.82	3.84	3.84	3.89	3.82	3.82	3.83	Khá
450	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB51	29	27	4.22	4.22	4.11	4.19	4.22	4.19	4.04	4.19	4.11	4.19	4.19	4.22	4.17	Khá
451	NN283	Nguyễn Thành Tuấn	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB52	33	32	4.09	4.13	4.13	4.13	4.16	4.09	4.16	4.13	4.13	4.22	4.16	4.22	4.14	Khá
452	AV051	Lê Phương Thảo	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB53	24	23	3.91	3.91	3.74	3.91	3.78	3.87	3.78	3.74	3.87	3.70	3.70	3.83	3.81	Khá
453	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB54	30	27	4.37	4.33	4.15	4.22	4.00	4.15	4.00	4.11	4.30	4.11	4.11	4.30	4.18	Khá
454	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB55	22	20	3.75	3.75	3.80	3.75	3.65	3.85	3.85	3.80	3.70	3.75	3.70	3.80	3.76	Khá
455	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB56	27	26	4.04	4.00	3.96	4.08	3.96	3.96	3.92	4.00	3.92	4.00	4.00	4.00	3.99	Khá
456	NN363	Trần Thị Diệu Long	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB57	15	14	3.57	3.43	3.50	3.71	3.57	3.64	3.64	3.71	3.36	3.79	3.79	3.64	3.61	Khá
457	AV051	Lê Phương Thảo	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DB58	33	32	4.09	4.13	4.06	4.13	4.09	4.13	4.13	4.13	4.09	4.06	4.13	4.16	4.11	Khá
458	NN383	Dương Thị Vân Anh	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	ML51	20	20	4.35	4.35	4.35	4.40	4.35	4.35	4.35	4.35	4.35	4.35	4.40	4.30	4.35	Tốt

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
459	NN384	Nguyễn Xuân Hiền	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	NK51	50	50	4.36	4.32	4.36	4.26	4.28	4.34	4.34	4.34	4.34	4.32	4.36	4.38	4.33	Tốt
460	NN112	Mai Thị Thúy Phượng	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	NK52	43	37	3.81	3.81	3.84	3.86	3.81	3.86	3.84	3.86	3.84	3.86	3.86	3.92	3.85	Khá
461	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	NK53	50	49	3.76	3.67	3.65	3.69	3.63	3.76	3.67	3.73	3.69	3.59	3.67	3.84	3.70	Khá
462	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	NN	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	NK54	49	46	3.78	3.67	3.70	3.80	3.72	3.78	3.76	3.72	3.70	3.80	3.78	3.80	3.75	Khá
463	NN103	Trần Thị Như Phương	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	BD61	15	14	4.36	4.29	4.21	4.36	4.29	4.50	4.29	4.21	4.21	4.29	4.21	4.36	4.30	Tốt
464	NN346	Trần Như Hạnh	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB61	29	27	4.52	4.41	4.48	4.41	4.48	4.44	4.52	4.48	4.52	4.44	4.48	4.48	4.47	Tốt
465	NN376	Quan Vũ Ngọc Liên	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB62	30	28	4.14	4.11	3.96	4.00	3.89	3.86	3.96	4.04	4.00	4.00	4.14	4.04	4.01	Khá
466	NN346	Trần Như Hạnh	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB63	31	29	4.31	4.41	4.28	4.34	4.34	4.31	4.31	4.31	4.38	4.34	4.38	4.38	4.34	Tốt
467	NN376	Quan Vũ Ngọc Liên	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB64	34	34	4.06	4.03	3.94	4.00	4.03	4.09	4.00	4.15	4.03	3.97	4.09	4.12	4.04	Khá
468	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB65	25	25	3.84	3.84	3.80	3.84	3.84	3.88	3.92	3.84	3.84	3.84	3.84	3.88	3.85	Khá
469	NN146	Võ Thị Ngọc Trang	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML62	16	15	4.00	3.73	3.73	3.93	3.93	4.00	3.87	4.13	3.93	3.73	3.87	3.93	3.90	Khá
470	NN385	Nguyễn Sỹ Tú	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK61	27	25	4.36	4.36	4.40	4.36	4.40	4.48	4.52	4.36	4.48	4.36	4.40	4.52	4.42	Tốt
471	NN029	Hồ Đăng Tường Nguyên	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK62	48	46	4.24	4.17	4.20	4.20	4.11	4.17	4.11	4.20	4.22	4.20	4.15	4.17	4.18	Khá
472	NN368	Nguyễn Minh Tú	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK63	38	38	3.53	3.37	3.08	3.58	3.34	3.71	3.45	3.53	3.50	3.32	3.58	3.55	3.46	Khá
473	NN368	Nguyễn Minh Tú	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK64	39	39	3.79	3.77	3.67	3.87	3.77	3.82	3.69	3.79	3.77	3.72	3.74	3.82	3.77	Khá
474	NN360	Tổng Thị Thu Dung	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK65	41	40	4.48	4.45	4.40	4.43	4.40	4.48	4.38	4.45	4.43	4.45	4.45	4.45	4.44	Tốt
475	NN112	Mai Thị Thúy Phượng	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK67	29	29	4.10	4.00	3.93	4.07	3.97	4.10	4.10	4.21	4.03	4.17	4.14	4.10	4.08	Khá
476	NN112	Mai Thị Thúy Phượng	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK69	40	40	3.78	3.75	3.58	3.78	3.63	3.78	3.60	3.73	3.70	3.85	3.73	3.88	3.73	Khá
477	NN112	Mai Thị Thúy Phượng	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK6A	39	39	4.13	4.05	4.13	4.13	4.08	4.10	4.05	4.10	4.10	4.05	4.10	4.13	4.10	Khá
478	NN048	Hoàng Hồ Trang	NN	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK6B	28	27	3.96	3.81	3.70	4.07	4.04	4.04	3.70	3.96	3.81	4.15	3.81	3.96	3.92	Khá
479	NN103	Trần Thị Như Phương	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	BD71	42	40	4.10	4.08	4.03	4.10	4.10	4.10	4.05	4.13	4.13	4.10	4.10	4.10	4.09	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
480	NN327	Đàng Nguyễn Diên Khánh	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	D71A	45	42	4.19	4.26	4.19	4.31	4.24	4.26	4.24	4.24	4.21	4.26	4.21	4.31	4.24	Tốt
481	NN112	Mai Thị Thúy Phượng	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	I71A	45	39	4.00	3.87	3.95	3.97	4.05	4.08	4.03	4.03	4.03	4.05	4.05	4.08	4.01	Khá
482	NN343	Đỗ Thị Huyền	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	K71A	41	40	3.93	3.85	3.83	3.90	3.93	3.93	3.85	3.95	3.90	3.90	3.95	3.93	3.90	Khá
483	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	K71B	41	40	4.25	4.15	4.10	4.23	4.08	4.20	4.08	4.25	4.05	4.23	4.10	4.28	4.16	Khá
484	NN343	Đỗ Thị Huyền	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	K71C	14	11	3.91	3.82	3.82	3.91	3.82	3.91	3.82	3.91	3.91	3.91	4.00	3.91	3.89	Khá
485	NN368	Nguyễn Minh Tú	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	M71A	41	39	3.87	3.85	3.59	3.85	3.51	3.85	3.69	3.92	3.79	3.46	3.74	3.87	3.75	Khá
486	NN331	Dương Thị Tuyết Lan	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	M71B	40	38	3.84	3.71	3.61	3.87	3.82	3.79	3.89	3.95	3.74	3.92	3.87	3.95	3.83	Khá
487	NN361	Lê Ngọc Hân	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	NK71	32	32	4.44	4.44	4.44	4.34	4.41	4.41	4.47	4.50	4.44	4.44	4.38	4.41	4.42	Tốt
488	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	NK72	48	48	3.94	3.94	3.85	3.94	3.90	3.94	3.92	3.92	3.92	3.90	3.94	3.92	3.92	Khá
489	NN204	Nguyễn Ngô Đại Đế	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	NK73	42	39	4.21	4.26	4.21	4.23	4.21	4.21	4.21	4.21	4.26	4.21	4.23	4.21	4.22	Tốt
490	NN192	Châu Thị Khánh Linh	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	NK74	38	37	4.05	3.97	3.81	4.08	3.89	4.05	3.97	3.97	3.97	4.03	4.00	4.05	3.99	Khá
491	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	T71A	45	43	3.95	3.95	4.07	3.98	4.09	4.07	4.07	4.07	4.02	4.05	4.05	4.07	4.04	Khá
492	AV121	Bùi Thị Phương Thảo	NN	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	T71B	42	39	4.28	4.23	4.15	4.31	4.18	4.21	4.21	4.21	4.21	4.23	4.26	4.21	4.22	Tốt
493	AV121	Bùi Thị Phương Thảo	NN	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB81	33	33	3.88	3.85	3.79	3.79	3.91	3.91	3.88	3.91	3.85	3.91	3.91	3.91	3.87	Khá
494	NN325	Lê Quang Thảo	NN	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB82	32	30	4.33	4.33	4.33	4.30	4.37	4.37	4.33	4.33	4.37	4.33	4.30	4.33	4.34	Tốt
495	NN182	Lê Thị Hằng	NN	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB83	35	34	4.00	3.94	3.85	3.88	3.91	3.97	3.94	4.06	4.00	3.97	4.06	4.12	3.98	Khá
496	NN106	Nguyễn Thị Gia Định	NN	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB84	30	30	4.20	4.13	3.90	4.23	4.03	4.23	4.10	4.27	4.13	4.27	4.20	4.23	4.16	Khá
497	NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	NN	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB85	38	38	3.58	3.63	3.58	3.74	3.53	3.74	3.74	3.74	3.61	3.79	3.74	3.82	3.68	Khá
498	NN394	Nguyễn Hoàng Minh Đức	NN	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	BD81	11	10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.00	3.90	3.90	4.10	4.00	4.10	3.90	4.03	Khá
499	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	NN	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	NK82	36	34	4.29	4.32	4.29	4.29	4.26	4.29	4.29	4.26	4.29	4.32	4.24	4.35	4.29	Tốt
500	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	NN	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	NK83	34	34	4.15	4.06	4.15	4.21	4.18	4.32	4.29	4.21	4.09	4.21	4.21	4.38	4.20	Tốt

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
501	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	NN	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	NK84	25	23	4.17	4.22	4.04	4.22	3.91	4.26	4.17	4.13	4.22	4.22	4.09	4.09	4.14	Khá
502	NN106	Nguyễn Thị Gia Định	NN	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	NK85	30	30	4.33	4.47	4.33	4.47	4.40	4.27	4.37	4.43	4.47	4.40	4.37	4.43	4.39	Tốt
503	NN106	Nguyễn Thị Gia Định	NN	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	NK86	28	26	4.27	4.19	3.96	4.31	4.15	4.35	4.15	4.23	4.23	4.15	4.23	4.23	4.21	Tốt
504	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	NN	GENG0409	Tiếng Anh Nâng cao 5 (K2015)	DB91	38	37	4.00	4.08	4.05	4.11	4.05	4.08	4.11	4.14	4.14	4.14	4.11	4.11	4.09	Khá
505	NN325	Lê Quang Thảo	NN	GENG0409	Tiếng Anh Nâng cao 5 (K2015)	DB92	27	25	3.96	4.12	4.12	4.16	4.04	4.16	4.00	4.04	4.20	4.12	4.16	4.20	4.11	Khá
506	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	NN	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA1	19	18	3.94	4.00	3.72	4.22	3.89	4.00	3.83	4.11	3.89	3.94	4.11	3.94	3.97	Khá
507	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	NN	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA2	26	26	4.31	4.31	4.31	4.27	4.23	4.31	4.31	4.23	4.31	4.23	4.27	4.23	4.28	Tốt
508	AV011	Nguyễn Thị Hạnh	NN	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA3	19	19	4.16	4.05	4.05	4.05	4.11	4.16	4.16	4.11	4.00	4.11	4.11	4.11	4.10	Khá
509	AV051	Lê Phương Thảo	NN	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA4	28	27	4.26	4.26	4.19	4.19	4.19	4.22	4.19	4.26	4.15	4.22	4.15	4.26	4.21	Tốt
510	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	NN	GENG0412	Tiếng Anh nâng cao 8	DBC1	32	32	4.06	4.06	4.06	4.09	4.13	4.09	4.09	4.13	4.09	4.09	4.09	4.13	4.09	Khá
511	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	NN	GENG0412	Tiếng Anh nâng cao 8	DBC2	28	27	4.19	4.15	4.07	4.07	4.07	4.15	4.15	4.15	4.07	4.15	4.22	4.22	4.14	Khá
512	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	NN	GENG0412	Tiếng Anh nâng cao 8	DBC3	25	24	3.83	3.83	3.63	3.79	3.75	3.88	3.71	3.83	3.79	3.79	3.75	3.79	3.78	Khá
513	NN363	Trần Thị Diệu Long	NN	GENG0412	Tiếng Anh nâng cao 8	DBC4	27	23	4.17	4.13	4.13	4.17	4.17	4.17	4.17	4.17	4.13	4.17	4.13	4.17	4.16	Khá
514	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	NN	GENG0412	Tiếng Anh nâng cao 8	DBC5	30	30	3.87	3.83	3.80	3.83	3.83	3.83	3.83	3.80	3.83	3.83	3.80	3.80	3.83	Khá
515	NN354	Võ Thị Thanh Mai	NN	KORE1301	Tiếng Hàn 1	KO11	56	53	4.23	4.23	4.19	4.23	4.19	4.25	4.21	4.17	4.23	4.23	4.21	4.25	4.22	Tốt
516	NN185	Nguyễn Ngọc Thái	NN	KORE1301	Tiếng Hàn 1	KO12	52	48	4.15	4.13	4.08	4.15	3.96	4.13	4.06	4.17	4.02	4.10	4.04	4.17	4.10	Khá
517	AV103	Vũ Hồng Vẹn	NN	KORE1304	Tiếng Hàn 4	KO41	38	38	3.97	3.95	3.84	3.97	3.87	3.97	3.95	3.95	3.95	4.00	3.92	4.00	3.95	Khá
518	AV103	Vũ Hồng Vẹn	NN	KORE1304	Tiếng Hàn 4	KO42	32	29	3.97	3.97	3.93	4.00	3.97	3.97	3.93	3.97	3.93	3.97	3.97	3.97	3.96	Khá
519	NN354	Võ Thị Thanh Mai	NN	KORE1304	Tiếng Hàn 4	KO43	36	33	4.39	4.36	4.36	4.33	4.33	4.42	4.33	4.36	4.30	4.36	4.36	4.39	4.36	Tốt
520	NN371	Vũ Thị Mỹ Linh	NN	KORE1305	Tiếng Hàn 5	E61A	52	39	4.18	4.03	4.03	4.15	4.10	4.10	4.03	4.05	4.03	4.13	4.05	4.10	4.08	Khá
521	NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	GCHI1301	Tiếng Hoa 1	DN71	41	35	4.40	4.40	4.40	4.43	4.40	4.43	4.40	4.31	4.46	4.34	4.31	4.40	4.39	Tốt

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
522	AV075	Trương Vũ Quyền	NN	GCHI1301	Tiếng Hoa 1	DN72	39	36	3.72	3.75	3.69	3.81	3.67	3.89	3.78	3.94	3.81	3.83	3.69	3.89	3.79	Khá
523	AV075	Trương Vũ Quyền	NN	GCHI1301	Tiếng Hoa 1	DN73	39	32	4.38	4.34	4.34	4.38	4.28	4.38	4.34	4.44	4.38	4.34	4.28	4.44	4.36	Tốt
524	AV172	Nguyễn Lý Uy Hân	NN	GCHI1301	Tiếng Hoa 1	DN74	39	33	4.03	3.97	3.97	4.03	4.00	4.06	4.00	4.06	4.03	4.03	4.03	4.12	4.03	Khá
525	NN286	La Thị Thúy Hồng	NN	GCHI1301	Tiếng Hoa 1	GC11	50	47	4.15	4.23	4.17	4.09	4.15	4.19	4.11	4.11	4.17	4.11	4.04	4.26	4.15	Khá
526	NN305	Trần Quang Huy	NN	GCHI1302	Tiếng Hoa 2	E71A	30	23	4.22	4.13	4.13	4.35	4.09	4.22	4.17	4.17	4.30	4.17	4.13	4.26	4.20	Khá
527	AV075	Trương Vũ Quyền	NN	GCHI1304	Tiếng Hoa 4	DN61	40	40	4.23	4.28	4.18	4.25	4.25	4.25	4.25	4.23	4.28	4.23	4.08	4.25	4.23	Tốt
528	NN305	Trần Quang Huy	NN	GCHI1304	Tiếng Hoa 4	DN62	35	34	3.74	3.68	3.65	3.71	3.65	3.74	3.71	3.62	3.71	3.68	3.62	3.82	3.69	Khá
529	AV075	Trương Vũ Quyền	NN	GCHI1304	Tiếng Hoa 4	GC41	35	33	4.33	4.33	4.15	4.33	4.24	4.42	4.33	4.42	4.36	4.36	4.42	4.42	4.35	Tốt
530	NN286	La Thị Thúy Hồng	NN	GCHI1304	Tiếng Hoa 4	GC42	31	28	3.39	3.29	3.36	3.43	3.36	3.43	3.43	3.50	3.39	3.32	3.46	3.50	3.40	Khá
531	NN226	Lê Kim Long	NN	GJAP1301	Tiếng Nhật 1	JA11	33	32	4.34	4.22	4.13	4.22	3.94	4.25	4.16	4.06	4.28	4.22	4.00	4.19	4.17	Khá
532	NN293	Lê Võ Phương Linh	NN	GJAP1301	Tiếng Nhật 1	JA12	26	21	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	4.33	Tốt
533	NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	GJAP1304	Tiếng Nhật 4	JA41	21	20	4.25	4.35	4.35	4.20	4.25	4.35	4.35	4.20	4.25	4.20	4.30	4.25	4.28	Tốt
534	NN293	Lê Võ Phương Linh	NN	GJAP1304	Tiếng Nhật 4	JA42	37	36	4.42	4.36	4.44	4.39	4.36	4.50	4.42	4.47	4.31	4.42	4.33	4.42	4.40	Tốt
535	NN132	Nguyễn Như Ngân	NN	JAPA2401	Tiếng Nhật tổng hợp 3	NB71	37	28	3.79	3.75	3.57	3.89	3.82	3.93	3.71	3.75	3.71	3.89	3.79	3.79	3.78	Khá
536	NN046	Đinh Thị Lệ Thu	NN	JAPA2401	Tiếng Nhật tổng hợp 3	NB72	40	38	3.79	3.61	3.47	3.71	3.68	3.79	3.68	3.87	3.76	3.87	3.79	4.11	3.76	Khá
537	NN085	Phạm Thị Ngọc Diệp	NN	FREN1302	Tiếng Pháp 2	E71A	38	34	4.18	4.18	4.18	4.18	4.18	4.21	4.21	4.21	4.18	4.18	4.15	4.15	4.18	Khá
538	NN305	Trần Quang Huy	NN	CHIN1315	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	HV71	50	49	3.88	3.92	3.92	3.92	3.88	4.02	3.92	4.00	3.88	3.92	3.92	4.06	3.94	Khá
539	NN187	La Thị Thúy Hiền	NN	CHIN1318	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	HV61	38	36	4.03	4.06	4.03	4.14	4.08	4.06	4.11	4.06	4.03	4.00	3.97	4.06	4.05	Khá
540	GV418	Nguyễn Cao Tùng	CB	COMP0401	Tin học đại cương	DN71	44	38	3.79	3.66	3.58	3.84	3.68	3.79	3.68	3.92	3.79	3.87	3.55	3.97	3.76	Khá
541	GV418	Nguyễn Cao Tùng	CB	COMP0401	Tin học đại cương	DN72	43	36	4.03	3.94	3.69	4.06	3.81	4.11	4.00	4.03	4.08	4.17	3.89	4.03	3.99	Khá
542	GV418	Nguyễn Cao Tùng	CB	COMP0401	Tin học đại cương	DN73	42	36	3.81	3.75	3.64	3.69	3.58	3.89	3.67	3.75	3.69	3.67	3.64	3.75	3.71	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
543	GV418	Nguyễn Cao Tùng	CB	COMP0401	Tin học đại cương	DN74	43	37	3.78	3.78	3.68	3.84	3.62	3.76	3.73	3.86	3.73	3.86	3.76	3.89	3.77	Khá
544	TH006	Huỳnh Minh Quang	CB	COMP0401	Tin học đại cương	XD71	42	40	3.93	3.95	3.93	3.95	3.95	3.88	3.95	4.00	4.05	4.00	4.00	4.00	3.96	Khá
545	GV650	Nguyễn Văn Đôn	CB	COMP0401	Tin học đại cương	XD72	43	41	3.90	3.90	3.88	3.90	3.83	3.93	3.80	3.90	3.80	3.88	3.98	4.00	3.89	Khá
546	TH098	Đào Quốc Phương	CB	COMP0401	Tin học đại cương	XD73	43	34	3.85	3.91	3.91	3.94	3.85	3.85	3.91	3.91	3.88	3.88	3.88	3.88	3.89	Khá
547	TH006	Huỳnh Minh Quang	CB	COMP0401	Tin học đại cương	XD74	43	35	3.57	3.66	3.51	3.63	3.54	3.66	3.49	3.57	3.63	3.54	3.57	3.60	3.58	Khá
548	GV566	Lâm Thị ánh Quyên	XH	COMP2306	Tin học ứng dụng trong KHXH	XH61	69	59	3.92	3.83	3.75	3.90	3.80	3.86	3.90	3.90	3.86	3.90	3.76	3.88	3.85	Khá
549	CT126	Nguyễn Thanh Phong	KT	CMAN4211	Tin học ứng dụng trong QLXD	QX51	81	76	3.91	3.83	3.80	3.97	3.89	3.89	3.84	3.91	3.87	3.92	3.92	3.93	3.89	Khá
550	QT453	Ngô Thị Phương Anh	QT	BADM2313	Tổ chức sự kiện và tài trợ	MK51	81	79	3.94	3.85	3.85	3.90	3.90	3.96	3.89	3.90	3.89	3.95	3.95	4.03	3.92	Khá
551	TH086	Trương Hoàng Vinh	TH	MATH3401	Toán tin học	TK61	99	91	4.11	4.03	4.10	4.12	4.14	4.22	4.14	4.20	4.13	4.14	4.08	4.26	4.14	Khá
552	AV185	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	CB	POLI2201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	AV61	65	62	3.60	3.56	3.44	3.66	3.58	3.61	3.58	3.65	3.48	3.61	3.58	3.69	3.59	Khá
553	GV577	Phan Thị Lệ Hương	CB	POLI2201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	AV63	66	65	3.38	3.20	2.95	3.43	3.17	3.28	3.11	3.52	3.08	2.98	3.34	3.38	3.24	Trung bình
554	GV636	Trần Duy Mỹ	CB	POLI2201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	AV65	52	47	3.94	3.89	3.91	3.87	3.72	3.98	3.85	3.85	3.83	3.85	3.89	3.96	3.88	Khá
555	AV185	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	CB	POLI2201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HV61	30	26	4.15	4.19	4.12	4.23	4.12	4.15	4.12	4.19	4.12	4.19	4.15	4.19	4.16	Khá
556	GV636	Trần Duy Mỹ	CB	POLI2201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	NB61	79	76	3.93	3.91	3.84	3.97	3.79	3.91	3.82	3.99	3.87	3.88	3.99	4.01	3.91	Khá
557	GV577	Phan Thị Lệ Hương	CB	POLI2201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	XD71	85	80	3.68	3.56	3.49	3.66	3.69	3.71	3.59	3.73	3.56	3.63	3.73	3.79	3.65	Khá
558	GV629	Đỗ Minh Tứ	CB	POLI2201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	XD73	80	71	3.99	3.93	3.90	4.04	3.92	4.01	3.94	3.94	3.87	3.94	3.90	3.97	3.95	Khá
559	AV196	Hồ Thị Trinh Anh	NN	CHIN3308	Từ vựng học Hán ngữ	HV51	26	26	4.00	3.96	3.96	4.00	3.96	3.96	3.96	3.85	3.96	3.96	3.96	4.00	3.96	Khá
560	NN046	Đinh Thị Lệ Thu	NN	JAPA2208	Từ vựng học tiếng Nhật	NB61	41	39	3.64	3.54	3.54	3.62	3.44	3.56	3.59	3.59	3.54	3.59	3.67	3.64	3.58	Khá
561	NN084	Chu Vũ Như Nguyễn	NN	JAPA2208	Từ vựng học tiếng Nhật	NB62	45	44	4.11	4.00	3.98	3.98	4.00	4.07	4.11	4.07	4.09	4.07	4.09	4.07	4.05	Khá
562	TH100	Dương Hữu Thành	TH	ITEC1404	ứng dụng web (Công cụ web)	TH71	93	86	4.05	3.98	3.98	4.01	4.07	4.06	4.01	4.09	4.03	4.08	4.10	4.12	4.05	Khá
563	TH106	Mai Trung Thành	TH	ITEC1404	ứng dụng web (Công cụ web)	TH73	73	67	3.70	3.67	3.67	3.84	3.75	3.79	3.72	3.88	3.66	3.90	3.81	3.94	3.78	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
564	TH100	Dương Hữu Thành	TH	ITEC1404	ứng dụng web (Công cụ web)	TH75	80	77	3.97	3.96	3.92	3.95	3.95	4.01	3.94	4.01	3.97	3.97	4.06	4.03	3.98	Khá
565	AV094	Lê Quang Trực	NN	ENGL3204	Văn học Mỹ	E71A	28	24	3.79	3.88	3.79	3.92	4.00	3.83	3.88	3.92	3.83	3.83	3.92	3.96	3.88	Khá
566	NN184	Dương Đoàn Hoàng Trúc	NN	ENGL3204	Văn học Mỹ	E71B	28	23	3.74	3.91	3.70	3.96	3.83	3.83	3.74	3.83	3.78	3.83	3.74	3.87	3.81	Khá
567	NN102	Yoshida Tadato	NN	JAPA3206	Văn học Nhật Bản	NB51	32	30	3.87	3.80	3.90	3.90	3.97	4.00	3.90	4.00	3.90	3.93	3.93	4.00	3.93	Khá
568	NN102	Yoshida Tadato	NN	JAPA3206	Văn học Nhật Bản	NB52	38	37	4.03	3.84	3.89	4.11	4.08	4.16	4.00	4.27	4.00	4.11	4.08	4.19	4.06	Khá
569	QT479	Huỳnh Kim Tôn	QT	BADM3309	Vận tải và bảo hiểm	KQ51	79	76	4.16	4.17	4.08	4.17	3.96	4.26	4.12	4.20	4.28	4.16	4.18	4.21	4.16	Khá
570	CT125	Lâm Ngọc Trà My	KT	CENG2208	Vật liệu xây dựng	X71A	30	24	3.79	3.79	3.71	3.75	3.71	3.75	3.75	3.75	3.75	3.71	3.71	3.79	3.75	Khá
571	SH234	Dương Nhật Linh	SH	BIOT3420	Vi sinh Y học	YD51	54	48	4.15	4.17	4.19	4.19	4.21	4.23	4.17	4.15	4.19	4.17	4.19	4.21	4.18	Khá
572	XH017	Bùi Nhật Phong	XH	SOCI1301	Xã hội học đại cương (NMXHH)	LA71	70	66	4.06	3.98	3.91	4.03	3.98	4.05	4.03	4.09	4.03	4.00	4.03	4.08	4.02	Khá
573	XH015	Đỗ Hồng Quân	XH	SOCI1301	Xã hội học đại cương (NMXHH)	LA73	50	50	4.36	4.28	4.36	4.32	4.34	4.38	4.30	4.36	4.28	4.28	4.36	4.36	4.33	Tốt
574	GV566	Lâm Thị ánh Quyên	XH	SOCI3207	Xã hội học đô thị	CT51	75	72	4.06	4.01	3.94	4.08	3.94	4.08	4.01	4.03	4.00	4.03	3.99	4.08	4.02	Khá
575	QT172	Nguyễn Quang Vinh	XH	SOCI3308	Xã hội học tổ chức	XH51	84	82	3.67	3.59	3.49	3.66	3.52	3.68	3.50	3.62	3.54	3.62	3.60	3.66	3.60	Khá
576	GV592	Lê Minh Tiến	XH	SOCI3203	Xã hội học tội phạm	XH61	52	51	4.14	4.16	4.16	4.14	4.06	4.14	4.02	4.16	4.08	4.12	4.04	4.18	4.11	Khá
577	XH069	Dương Hiền Hạnh	XH	SOCI1204	Xã hội học về giới	XH71	60	57	4.00	3.95	3.95	4.04	3.93	4.09	3.91	4.05	3.98	4.02	4.12	4.16	4.02	Khá
578	XH069	Dương Hiền Hạnh	XH	SOCI1204	Xã hội học về giới	XH73	24	21	4.05	4.10	3.95	3.95	3.90	4.10	3.90	4.14	3.90	4.14	4.14	4.19	4.04	Khá
579	CT271	Võ Nguyễn Phú Huân	KT	CENG4212	Xử lý và gia cố nền đất yếu	D71A	46	43	4.19	4.16	4.02	4.16	4.02	4.02	4.09	4.12	4.16	4.14	4.12	4.16	4.11	Khá
580	CT200	Nguyễn Trọng Nghĩa	KT	CENG4212	Xử lý và gia cố nền đất yếu	XT51	104	94	3.93	3.99	3.95	3.96	3.93	3.95	3.97	3.95	3.95	3.97	3.96	3.97	3.95	Khá

DANH SÁCH MÃ MÔN HỌC - MÃ NHÓM KHÔNG CÓ DỮ LIỆU TÊN GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY TRÊN HỆ THỐNG EDUSOFT

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký	Số lượng sinh viên tham gia	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
1			TC	FINA4199	Chuyên đề kỹ năng (BCCĐ)	NH51	56	53	4.02	3.98	3.98	3.96	4.00	3.98	4.02	4.02	4.00	4.00	3.98	4.00	4.00	Khá
2			TC	FINA4199	Chuyên đề kỹ năng (BCCĐ)	TC51	55	53	4.17	4.21	4.13	4.19	4.17	4.17	4.23	4.19	4.25	4.09	4.11	4.23	4.18	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
3			TC	FINA4199		TC52	51	51	4.02	4.00	4.00	4.04	3.96	3.96	4.00	4.04	3.94	3.94	4.00	3.98	3.99	Khá
4				ITEC4401	Đồ án ngành	TH51	92	87	4.08	4.07	4.08	4.10	4.11	4.11	4.10	4.11	4.07	4.13	4.13	4.17	4.11	Khá
5				CENG1099	Đồ án tốt nghiệp	KLXD	4	1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	Khá
6				CMAN4799	Khóa luận tốt nghiệp (QLXD)	KLQX	62	18	3.67	3.61	3.72	3.67	3.72	3.67	3.72	3.72	3.67	3.67	3.67	3.67	3.68	Khá
7				BADM2601	Kiến tập (TH tại doanh nghiệp)	DL61	20	18	3.78	3.83	3.72	3.89	3.72	3.89	3.72	3.78	3.78	3.83	3.89	3.94	3.81	Khá
8				BADM2601	Kiến tập (TH tại doanh nghiệp)	KQ61	51	51	3.71	3.61	3.69	3.73	3.65	3.69	3.69	3.71	3.63	3.80	3.90	3.90	3.72	Khá
9				BADM2601	Kiến tập (TH tại doanh nghiệp)	KQ62	36	36	3.64	3.61	3.53	3.69	3.67	3.67	3.64	3.61	3.58	3.56	3.69	3.69	3.63	Khá
10				BADM2601	Kiến tập (TH tại doanh nghiệp)	MK61	55	54	3.70	3.69	3.65	3.67	3.72	3.76	3.78	3.65	3.69	3.81	3.85	3.76	3.73	Khá
11				BADM2601	Kiến tập (TH tại doanh nghiệp)	MK62	25	24	3.50	3.63	3.58	3.50	3.71	3.83	3.58	3.67	3.58	3.67	3.63	3.92	3.65	Khá
12				BADM2601	Kiến tập (TH tại doanh nghiệp)	NL61	46	45	3.71	3.80	3.69	3.82	3.80	3.84	3.80	3.71	3.76	3.87	3.78	3.89	3.79	Khá
13				FINA4307	Tài chính công (KI)	THI1	1	1	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	Tốt
14				CENG4799	Thiết kế công trình	KLXD	49	10	3.60	3.50	3.50	3.60	3.40	3.60	3.50	3.50	3.60	3.60	3.60	3.60	3.55	Khá
15				SWOR4899	Thực tập TN (CTXH)	CT41	12	2	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	Yếu
16				SEAS4899	Thực tập TN (Đông Nam á)	HLD1	2	1	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	Trung bình
17				ACCO4899	Thực tập TN (Kế toán)	A61A	14	8	4.50	4.50	4.38	4.50	4.25	4.38	4.38	4.38	4.50	4.50	4.38	4.50	4.43	Tốt
18			NN	ENGL4899	Thực tập TN (NN Anh)	HLE1	29	14	3.86	3.86	3.64	3.86	3.64	3.79	3.64	3.64	3.71	3.79	3.71	3.79	3.74	Khá
19			NN	JAPA4899	Thực tập TN (NN Nhật)	HLE3	31	17	4.35	4.29	4.24	4.29	4.24	4.29	4.24	4.29	4.24	4.29	4.24	4.29	4.27	Tốt
20				CENG4899	Thực tập TN (Xây dựng)	XD41	45	45	4.02	4.09	3.98	4.20	4.02	4.07	4.00	4.07	4.00	3.98	4.00	4.07	4.04	Khá
21				CENG4899	Thực tập TN (Xây dựng)	XD42	44	42	4.17	4.19	4.19	4.19	4.21	4.29	4.19	4.21	4.14	4.12	4.31	4.24	4.20	Tốt
22				CENG4899	Thực tập TN (Xây dựng)	XD43	28	23	4.30	4.26	4.17	4.22	4.22	4.17	4.22	4.17	4.22	4.22	4.22	4.22	4.22	Tốt
23				CENG4899	Thực tập TN (Xây dựng)	XD44	20	18	4.28	4.33	4.28	4.44	4.39	4.33	4.28	4.39	4.28	4.39	4.33	4.39	4.34	Tốt
24				CHEM1202	TT Hóa phân tích & hóa hữu cơ	SH71	70	65	3.92	3.92	3.94	3.91	3.86	3.94	3.95	3.89	3.94	3.89	3.95	4.00	3.93	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Khoa/Ban	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm	Số lượng sinh viên đăng ký môn học	Số lượng sinh viên tham gia đánh giá	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	Trung bình	Xếp loại
25				CHEM1202	TT Hóa phân tích & hóa hữu cơ	SH73	31	28	4.04	4.07	4.11	4.11	4.07	4.07	4.07	4.11	4.14	4.07	4.14	4.18	4.10	Khá

Ghi chú:

Cột	Nội dung
c1	Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học
c2	GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu
c3	GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn
c4	GV giới thiệu chi tiết đề cương môn học
c5	GV sẵn lòng hỗ trợ SV ngoài giờ lên lớp
c6	GV sẵn lòng trả lời các thắc mắc của SV về nội dung học tập
c7	GV quan tâm đến việc tiếp thu bài giảng của SV
c8	GV đảm bảo giờ lên lớp
c9	GV quản lý tốt SV và tạo môi trường học tập tích cực trong buổi học
c10	GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập
c11	GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu
c12	Tác phong sư phạm đúng mực
Khoa/Ban	CB: Ban Cơ Bản
	SH: Khoa Công nghệ sinh học
	TH: Khoa Công nghệ thông tin
	KK: Khoa Kế toán - Kiểm toán
	KI: Khoa Kinh tế và Quản lý công
	LA: Khoa Luật
	NN: Khoa Ngoại ngữ
	QT: Khoa Quản trị kinh doanh
	TC: Khoa Tài chính - Ngân hàng
	KT: Khoa Xây dựng
Trung bình	1.00 < Trung bình ≤ 1.80 : Kết luận nhận nội dung phản hồi là “Kém”.
	1.80 < Trung bình ≤ 2.60 : Kết luận nhận nội dung phản hồi là “Yếu”.
	2.60 < Trung bình ≤ 3.40: Kết luận nhận nội dung phản hồi là “Trung bình”.
	3.40 < Trung bình ≤ 4.20 : Kết luận nhận nội dung phản hồi là “Khá”.
	4.20 < Trung bình ≤ 5.00: Kết luận nhận nội dung phản hồi là “Tốt”.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Minh Hà